

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt | 9 |
| Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt | 10 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt | 11 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt | 12 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt | 13 - 14 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt | 15 - 96 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 40 ngày 12 tháng 9 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng - bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|--------------------|
| Ông Ngô Chí Dũng | Chủ tịch |
| Ông Bùi Hải Quân | Phó Chủ tịch |
| Ông Lô Bằng Giang | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Hảo | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Đức Vinh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|-------------------------|
| Ông Ngô Phương Chí | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Thành viên chuyên trách |
| Bà Trịnh Thị Thanh Hằng | Thành viên chuyên trách |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Đức Vinh | Tổng Giám đốc |
| Bà Lưu Thị Thảo | Phó Tổng Giám đốc thường trực Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018 |
| Ông Sanjeev Nanavati | Phó Tổng Giám đốc thường trực Bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Ngọc Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Dương Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Fung Kai Jin | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Phú Khải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kosaraju Kiran Babu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Văn Nho | Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2018 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt là Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh – Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 6* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2018

Số tham chiếu: 60755038/19509118-HN-BN-IFRS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

Kính gửi: Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") và các công ty con, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt bao gồm tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 kèm theo đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chính sách kế toán như đã được đề cập trong *Thuyết minh 6* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Cơ sở của ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế ("ISAs"). Trách nhiệm của chúng tôi theo các chuẩn mực này được mô tả trong phần "*Trách nhiệm của Kiểm toán viên trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt*" của báo cáo này. Chúng tôi độc lập với Ngân hàng và các công ty con như theo yêu cầu của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp dành cho kế toán viên chuyên nghiệp của Ủy ban soạn thảo Chuẩn mực Đạo đức nghề nghiệp Quốc tế ("Chuẩn mực của IESBA") và các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp liên quan đến cuộc kiểm báo cáo tài chính của chúng tôi tại Việt Nam, và chúng tôi cũng tuân thủ các trách nhiệm về đạo đức nghề nghiệp khác theo các yêu cầu này và theo Chuẩn mực của IESBA. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề cần nhấn mạnh - Chính sách kế toán và các hạn chế đối với việc sử dụng báo cáo

Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 6* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trong đó trình bày các chính sách kế toán. Như cũng đã được trình bày trong *Thuyết minh số 2* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt, các chính sách kế toán được áp dụng và các thuyết minh được trình bày không nhằm mục đích, và không, tuân thủ tất cả các yêu cầu của các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt được lập chỉ để Ngân hàng và các công ty con sử dụng và không được sử dụng bởi các bên khác ngoài Ngân hàng và các công ty con. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này không nhằm phục vụ cho mục đích nào khác. Báo cáo của chúng tôi chỉ được lập cho Ngân hàng và các công ty con sử dụng, và không được công bố cho, hoặc sử dụng bởi, một bên thứ ba nào khác trừ Ngân hàng và các công ty con. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

Các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán

Các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán là các nội dung, theo đánh giá chuyên môn của chúng tôi, là trọng yếu nhất trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn tài chính hiện tại. Chúng tôi đã thực hiện các nội dung kiểm toán này trên cơ sở xem xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt một cách tổng thể và để đưa ra ý kiến kiểm toán tương ứng, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán riêng lẻ cho từng nội dung này. Việc mô tả các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán và mô tả thủ tục kiểm toán tương ứng cũng được thực hiện theo cơ sở trên.

Chúng tôi đã hoàn thành các trách nhiệm được trình bày tại *Trách nhiệm của Kiểm toán viên trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt* trong báo cáo của chúng tôi, trong đó bao gồm các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán này. Theo đó, cuộc kiểm toán của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các thủ tục được thiết kế tương ứng với đánh giá của chúng tôi về rủi ro có thể có các sai sót trọng yếu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Kết quả của các thủ tục kiểm toán, bao gồm các thủ tục kiểm toán tương ứng với các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán dưới đây, là cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt kèm theo.

| Các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán | Các thủ tục kiểm toán tương ứng |
|---|--|
| <p>Dự phòng tổn thất cho vay và ứng trước cho khách hàng</p> <p>Tham khảo <i>Thuyết minh số 6.7.1 và Thuyết minh số 24</i> của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.</p> <p>Dự phòng tổn thất cho vay và ứng trước cho khách hàng được coi là một nội dung quan trọng vì Ban lãnh đạo phải áp dụng các đánh giá và giả định chủ quan. Ngân hàng và các công ty con thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo nhóm và dự phòng tổn thất riêng lẻ phù hợp với yêu cầu của IAS 39 như trình bày tại <i>Thuyết minh số 2</i>.</p> <p>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng có giá trị xấp xỉ 67% tổng tài sản của Ngân hàng và các công ty con. Danh mục cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng tại Ngân hàng và các khoản cho vay tiêu dùng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC"). Mô hình kinh doanh và danh mục cho vay và ứng trước cho khách hàng tương ứng của hai đơn vị trên có sự khác biệt. Theo đó, có sự khác biệt trong phương pháp ước lượng dự phòng tổn thất cho mỗi danh mục cho vay và ứng trước cho khách hàng. Danh mục của Ngân hàng bao gồm các khách hàng lớn và các khách hàng vừa và nhỏ. Ban lãnh đạo cần phải đưa ra các đánh giá chủ quan trong việc xác định các khoản vay và ứng trước cho khách hàng có dấu hiệu tổn thất riêng lẻ. Đồng thời, việc ước tính giá trị dự phòng tổn thất theo nhóm yêu cầu Ban lãnh đạo thực hiện đánh giá để phân loại các khoản vay và ứng trước cho khách hàng vào các nhóm thích hợp với các đặc điểm tương đồng bao gồm các đặc điểm về nhóm khách hàng và sản phẩm.</p> | <p>Các thủ tục kiểm toán của chúng tôi bao gồm tìm hiểu và kiểm tra về tính hiệu quả của việc thiết kế và vận hành của các chốt kiểm soát chính, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▶ quy trình giải ngân, phê duyệt và giám sát khoản vay; ▶ quy trình quản lý tình trạng quá hạn của khoản vay. <p>Đồng thời, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán dưới đây đối với các khoản dự phòng tổn thất cho vay và ứng trước cho khách hàng tương ứng với các rủi ro có thể có.</p> <p>Dự phòng tổn thất riêng lẻ</p> <p>Chúng tôi đã tìm hiểu về chính sách đánh giá suy giảm giá trị của Ngân hàng và xem xét tính phù hợp của các chính sách này theo các yêu cầu của IFRS.</p> <p>Chúng tôi đã đánh giá quy trình xác định các dấu hiệu tổn thất và việc lựa chọn các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng để rà soát dự phòng tổn thất riêng lẻ.</p> <p>Chúng tôi đã kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu (bao gồm cả các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chưa được Ban lãnh đạo xác định là có khả năng tổn thất riêng lẻ) để xây dựng đánh giá của chúng tôi về việc liệu có các sự kiện tổn thất đã xảy ra và liệu các dấu hiệu tổn thất có được phát hiện kịp thời hay không.</p> <p>Chúng tôi đã xem xét quy mô của các rủi ro tín dụng, các yếu tố kinh tế vĩ mô và xu hướng ngành liên quan trong các mẫu chọn kiểm toán.</p> <p>Đối với các mẫu được chọn, chúng tôi đánh giá các dự báo và các dữ liệu đầu vào của Ban lãnh đạo về dòng tiền có thể thu hồi, giá trị tài sản bảo đảm, ước tính về giá trị thu hồi khi thanh lý tài sản bảo đảm và các nguồn thanh toán khác, và so sánh với các giả định từ các nguồn tham chiếu độc lập (nếu có).</p> <p>Dự phòng tổn thất theo nhóm</p> <p>Đối với dự phòng tổn thất theo nhóm được trích lập cho các nhóm cho vay và ứng trước cho khách hàng có đặc điểm tương đồng, chúng tôi đã tìm hiểu về chính sách dự phòng tổn thất của Ngân hàng và các công ty con và đánh giá quy trình ước tính giá trị tổn thất theo nhóm.</p> |

| Các nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán | Các thủ tục kiểm toán tương ứng |
|--|---|
| <p>Đối với VPB FC, danh mục cho vay bao gồm một số lượng lớn khách hàng và các khoản vay tiêu dùng có giá trị nhỏ. Theo đó, các khoản cho vay này không được đánh giá riêng lẻ mà được phân loại vào các nhóm đồng nhất. Các nhóm đồng nhất này được quản lý dựa vào các thống kê dữ liệu lịch sử và là cơ sở chính cho việc đánh giá tổn thất và trích lập dự phòng.</p> | <p>Chúng tôi đã kiểm tra sự phù hợp của phương pháp, mô hình và các dữ liệu đầu vào như tỷ lệ dịch chuyển lịch sử, tỷ lệ thu hồi và tỷ lệ tổn thất để xác định mức độ dự phòng tổn thất cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng không có tài sản bảo đảm. Những dữ liệu đầu vào được đánh giá dựa trên hiểu biết của chúng tôi về ngành và xu hướng biến động qua các thời kỳ.</p> <p>Đối với dự phòng tổn thất theo nhóm của Ngân hàng và các công ty con, chúng tôi đã tính toán lại các số liệu của Ban lãnh đạo để đánh giá rằng liệu có các khoản tổn thất theo nhóm của Ngân hàng và các công ty con đảm bảo tính đầy đủ và chính xác hay không.</p> |
| <p>Giá trị ghi nhận của công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán với các ước tính không chắc chắn</p> <p>Tham khảo <i>Thuyết minh số 6.3.3 và Thuyết minh số 22</i> của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho các công cụ tài chính phái sinh và <i>Thuyết minh số 6.3.5 và Thuyết minh số 25</i> của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho tài sản tài chính sẵn sàng để bán.</p> <p>Giá trị của các công cụ tài chính của Ngân hàng và các công ty con là một vấn đề kiểm toán trọng tâm do việc định giá có mức độ phức tạp cao và đòi hỏi Ban lãnh đạo thực hiện các đánh giá và ước tính quan trọng.</p> <p>Đặc biệt, việc xác định giá của các công cụ tài chính Cấp 3 yêu cầu các đánh giá chủ quan ở một mức độ cao hơn do không có sẵn các dữ liệu thị trường có thể quan sát được.</p> <p>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2108, 42% của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con (tương đương với 22.142 tỷ đồng) là công cụ tài chính Cấp 3. Các công cụ tài chính Cấp 3 này chủ yếu bao gồm các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và một số lượng nhỏ cổ phần chưa niêm yết.</p> <p>Đồng thời, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, 100% các công cụ tài chính phái sinh là tài sản và nợ phải trả tài chính Cấp 2, được định giá một cách tương đối khách quan sử dụng các dữ liệu quan sát được trên thị trường.</p> | <p>Chúng tôi đã đánh giá thiết kế và kiểm tra tính hiệu quả trong của việc vận hành các chốt kiểm soát quan trọng trong các quy trình mua, bán và ghi nhận đối với các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con.</p> <p>Đối với các công cụ tài chính phái sinh, chúng tôi đã đánh giá tính phù hợp của các mô hình định giá và dữ liệu đầu vào. Đồng thời, chúng tôi đã thực hiện tính toán lại giá trị của các công cụ tài chính phái sinh và so sánh với các kết quả định giá của Ngân hàng và các công ty con.</p> <p>Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được định giá sử dụng một phần đáng kể các dữ liệu đầu vào không quan sát được trên thị trường, chúng tôi đã đánh giá các giả định định giá và dữ liệu đầu vào được sử dụng bởi Ban lãnh đạo, đồng thời thực hiện định giá lại các tài sản tài chính này một cách độc lập. Ngoài ra, chúng tôi cũng thực hiện phân tích biến động đối với các thay đổi đáng kể trong giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này qua các thời kỳ.</p> |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con trong tương lai, công bố các vấn đề liên quan đến hoạt động liên tục, nếu có, và áp dụng cơ sở kế toán hoạt động liên tục trừ khi Ban Tổng Giám đốc dự định giải thể Ngân hàng hoặc bắt buộc phải làm vậy do nguyên nhân khác.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên trong việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Mục tiêu của chúng tôi trong cuộc kiểm toán là thu thập đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt, xét trên khía cạnh tổng thể, có được lập không có sai sót trọng yếu, do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không, và đưa ra ý kiến kiểm toán của chúng tôi trong báo cáo kiểm toán độc lập. Đảm bảo hợp lý là sự đảm bảo ở mức độ cao, nhưng không chắc chắn rằng cuộc kiểm toán được thực hiện tuân thủ theo ISAs sẽ luôn phát hiện ra sai sót trọng yếu còn tồn tại. Các sai sót có thể phát sinh do gian lận hoặc nhầm lẫn và được coi là trọng yếu nếu, khi xét riêng rẽ hay tổng hợp lại, sai sót đó có thể gây ảnh hưởng tới quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính được đưa ra dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này.

Trong cuộc kiểm toán tuân thủ với ISAs, chúng tôi thực hiện các xét đoán chuyên môn và duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong suốt cuộc kiểm toán. Chúng tôi cũng thực hiện:

- ▶ Phát hiện và đánh giá rủi ro về việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt có chứa đựng những sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót, thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp với các rủi ro này và thu thập các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi. Rủi ro không phát hiện sai sót trọng yếu do gian lận được đánh giá là cao hơn so với rủi ro không phát hiện sai sót trọng yếu do nhầm lẫn, vì gian lận có thể hình thành từ việc thông đồng, giả mạo, cố ý bỏ sót, hiểu sai hoặc không chế kiểm soát nội bộ.
- ▶ Thu thập các hiểu biết thích hợp về kiểm soát nội bộ liên quan đến cuộc kiểm toán nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với hoàn cảnh thực tế, nhưng không phục vụ mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và các công ty con.
- ▶ Đánh giá tính hợp lý của các chính sách kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ban Tổng Giám đốc.
- ▶ Kết luận về tính phù hợp trong việc sử dụng cơ sở kế toán hoạt động liên tục của Ban Tổng Giám đốc và, dựa trên các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được, kết luận rằng liệu có tồn tại yếu tố không chắc chắn với ảnh hưởng trọng yếu liên quan đến các sự kiện hoặc điều kiện có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con hay không. Nếu chúng tôi kết luận rằng yếu tố không chắc chắn với ảnh hưởng đáng kể có tồn tại, thì trong báo cáo kiểm toán độc lập, chúng tôi phải lưu ý đến các thuyết minh có liên quan của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt hoặc, nếu yếu tố này không được thuyết minh đầy đủ, chúng tôi phải sửa đổi ý kiến kiểm toán của mình. Kết luận của chúng tôi dựa trên các bằng chứng kiểm toán thu thập được cho đến ngày của báo cáo kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, các sự kiện hoặc điều kiện tương lai có thể dẫn đến việc Ngân hàng và các công ty con phải ngừng hoạt động liên tục.
- ▶ Đánh giá việc trình bày tổng thể, cấu trúc và nội dung của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt, bao gồm các thuyết minh, và việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này có trình bày các giao dịch và các sự kiện một cách phù hợp.

Chúng tôi đã trao đổi với những người chịu trách nhiệm quản trị doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con về phạm vi và lịch trình cuộc kiểm toán theo kế hoạch và các phát hiện quan trọng từ cuộc kiểm toán, bao gồm các khiếm khuyết nghiêm trọng trong kiểm soát nội bộ mà chúng tôi phát hiện được trong quá trình kiểm toán.

Chúng tôi cũng khẳng định với những người chịu trách nhiệm quản trị của Ngân hàng và các công ty con rằng chúng tôi đã tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp liên quan đến tính độc lập, và trao đổi với họ tất cả các mối quan hệ và các vấn đề khác mà có thể coi là có ảnh hưởng đến tính độc lập của chúng tôi, và các biện pháp bảo vệ có liên quan, khi cần thiết.

Trên cơ sở các vấn đề được trao đổi với những người chịu trách nhiệm quản trị của Ngân hàng và các công ty con, chúng tôi xác định những vấn đề nội dung có ảnh hưởng trọng yếu đến cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của giai đoạn hiện tại và do đó được coi là những nội dung quan trọng trong cuộc kiểm toán. Chúng tôi trình bày những nội dung này trong báo cáo kiểm toán của chúng tôi trừ khi pháp luật hoặc quy định không cho phép công bố rộng rãi về thông tin này hoặc khi, trong một số rất ít trường hợp, chúng tôi xác định rằng các thông tin đó không nên được trình bày trong báo cáo của chúng tôi bởi vì các hậu quả của việc này có thể sẽ lớn hơn lợi ích mà công chúng thu được từ việc trình bày này.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng |
|---|-------------|--|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 9 | 18.746.709 | 15.500.673 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 10 | (7.704.550) | (6.674.856) |
| Thu nhập lãi thuần | | 11.042.159 | 8.825.817 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 1.697.398 | 1.380.512 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (386.561) | (291.970) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 11 | 1.310.837 | 1.088.542 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh | 12 | (178.171) | (54.721) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác | 13 | 1.850.198 | 818.287 |
| Tổng thu nhập hoạt động | | 14.025.023 | 10.677.925 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính | 14 | (5.876.360) | (3.655.054) |
| Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.148.663 | 7.022.871 |
| Chi phí nhân viên | 15 | (2.541.759) | (2.359.394) |
| Chi phí hao mòn và khấu hao | 28, 29 | (141.266) | (114.874) |
| Chi phí hoạt động khác | 16 | (1.836.554) | (1.436.284) |
| Tổng chi phí hoạt động | | (4.519.579) | (3.910.552) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | | 3.629.084 | 3.112.319 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 17 | (874.527) | (657.666) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 18 | 116.232 | 1.629 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | 2.870.789 | 2.456.282 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 19 | 1.917 | 1.843 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND) | 19 | 1.853 | 1.774 |

Người lập: 

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiêm Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|--|--|--|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 2.870.789 | 2.456.282 |
| Thu nhập toàn diện khác sẽ được phân loại lại vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sau thuế | | |
| <i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i> | | |
| Chênh lệch giá trị hợp lý | 395.216 | 489.039 |
| Giá trị đã được chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (288.111) | (240.208) |
| Thuế thu nhập liên quan đến các thu nhập toàn diện khác | 18 (21.420) | (49.766) |
| Tổng thu nhập toàn diện trong kỳ, sau thuế | 2.956.474 | 2.655.347 |

Người lập: 

Người kiểm soát:









Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiêm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng |
|--|----------------|---|---|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | 20 | 5.650.601 | 9.035.079 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 21 | 18.206.501 | 17.548.103 |
| Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | 22 | 5.610.751 | 1.463.716 |
| Tài sản tài chính phái sinh | 23 | 174.263 | 158.158 |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 24 | 195.831.112 | 180.435.093 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 25 | 53.035.086 | 54.740.495 |
| Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | 26 | 156.936 | 109.552 |
| Tài sản Có khác | 27 | 10.896.182 | 11.656.433 |
| Tài sản cố định hữu hình | 28 | 535.745 | 536.438 |
| Lợi thế thương mại và các tài sản vô hình khác | 29 | 533.623 | 357.431 |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 18 | 1.583.639 | 1.323.309 |
| | | 292.214.439 | 277.363.807 |
| TỔNG TÀI SẢN | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 30 | 2.025.608 | 26.093 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 31 | 31.745.338 | 38.075.316 |
| Nợ phải trả tài chính phái sinh | 23 | 106.811 | 143.693 |
| Tiền gửi của khách hàng | 32 | 200.387.642 | 187.870.068 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 33 | 331.424 | 329.092 |
| Giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 34 | 5.694.135 | 5.476.139 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 34 | 2.628.116 | 2.462.841 |
| Giấy tờ có giá khác | 34 | 13.227.265 | 9.780.626 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả | 35 | 529.501 | 655.739 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 18 | 1.487.602 | 1.322.084 |
| Các khoản nợ phải trả khác | 36 | 3.866.558 | 3.994.151 |
| | | 262.030.000 | 250.135.842 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn cổ phần | 37.1 | 14.974.034 | 14.974.034 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 37.1 | 4.578.611 | 4.578.611 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 5.383.002 | 2.405.328 |
| Các quỹ dự trữ | 37.2 | 3.451.380 | 3.558.265 |
| Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | 1.797.412 | 1.711.727 |
| | | 30.184.439 | 27.227.965 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| | | 292.214.439 | 277.363.807 |

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt: 







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2018


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | Vốn điều lệ Triệu đồng | Thặng dư vốn có phần Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng | Các quỹ dự trữ Triệu đồng | Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|---------------------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|--|-------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 8.448.804 | 1.369 | 1.984.431 | 2.950.192 | 1.163.551 | 14.548.347 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 5.907.056 | - | - | 5.907.056 |
| Thu nhập toàn diện khác, sau thuế | - | - | - | - | 548.176 | 548.176 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông | 1.647.144 | 4.776.717 | - | - | - | 6.423.861 |
| Phát hành cổ phiếu thường | 579.300 | - | (4.298.786) | (579.300) | - | - |
| Tăng vốn từ lợi nhuận để lại | 4.298.786 | - | (2.871.413) | 2.871.413 | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | 1.684.040 | (1.684.040) | - | - |
| Sử dụng các quỹ | - | (199.475) | - | - | - | (199.475) |
| Phí tư vấn phát hành cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 14.974.034 | 4.578.611 | 2.405.328 | 3.558.265 | 1.711.727 | 27.227.965 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 2.870.789 | - | - | 2.870.789 |
| Thu nhập toàn diện khác, sau thuế | - | - | - | - | 85.685 | 85.685 |
| Quỹ dự trữ chuyển từ Công ty con sang Ngân hàng mẹ | - | - | 2.854.632 | (2.854.632) | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | (2.747.747) | 2.747.747 | - | - |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 14.974.034 | 4.578.611 | 5.383.002 | 3.451.380 | 1.797.412 | 30.184.439 |

Người kiểm soát


Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính


Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| <i>Thuyết minh</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 3.629.084 | 3.112.319 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí hao mòn và khấu hao | 141.266 | 114.874 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đối với cho vay và ứng trước cho khách hàng | 14 5.854.516 | 3.755.168 |
| Dự phòng/tồn thất cho tài sản tài chính khác | 14 10.215 | - |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) tổn thất tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14 11.629 | (100.114) |
| Lãi thuần từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | (386) | (208.267) |
| Cổ tức nhận được | (845) | - |
| Tiền thuần trước thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | 9.645.479 | 6.673.980 |
| Thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động | | |
| Thay đổi về tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 179.287 | 3.433.653 |
| Thay đổi về tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | (4.147.035) | (1.948.489) |
| Thay đổi về tài sản tài chính phái sinh | (16.105) | 83.765 |
| Thay đổi về cho vay và ứng trước cho khách hàng | (21.250.535) | (20.346.950) |
| Thay đổi về tài sản tài chính sẵn sàng để bán và tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | 1.732.081 | 1.281.617 |
| Thay đổi về tài sản Có khác | 206.607 | (2.283.648) |
| Thay đổi về các khoản nợ NHNN | 1.999.515 | (1.076.751) |
| Thay đổi về tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | (6.329.978) | (7.770.695) |
| Thay đổi về nợ phải trả tài chính phái sinh | (36.882) | (13.957) |
| Thay đổi về tiền gửi của khách hàng | 12.517.574 | 22.108.629 |
| Thay đổi về vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 2.332 | 1.482.978 |
| Thay đổi về giấy tờ có giá phát hành | 3.829.910 | 2.574.924 |
| Thay đổi về nợ phải trả khác | 154.156 | (290.109) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả | 17 (1.000.765) | (866.675) |
| Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | (2.514.359) | 3.042.272 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng |
|--|-------------|---|---|
| HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Cổ tức nhận được | 13 | 845 | - |
| Mua sắm tài sản cố định hữu hình | | (29.581) | (41.293) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình | | 438 | 237.292 |
| Mua sắm tài sản cố định vô hình | | (4.136) | (64.262) |
| Thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | 9.948 |
| Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (32.434) | 141.685 |
| HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | (550) |
| Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | - | (550) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (2.546.793) | 3.183.407 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 26.243.895 | 9.205.706 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 41 | 23.697.102 | 12.389.113 |
| Dòng tiền hoạt động từ lãi | | | |
| Lãi nhận được | | 19.585.624 | 15.431.221 |
| Lãi đã trả | | (7.039.661) | (4.716.619) |

Người lập: 

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:








Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 40 ngày 12 tháng 9 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi sáu (56) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <i>Số</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Được thành lập theo</i> | <i>Ngành hoạt động</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>% sở hữu</i> |
|-----------|--|---|----------------------------------|------------------------|-----------------|
| 1 | Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC") | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và được sửa đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 115 tỷ đồng Việt Nam | 100% |
| 2 | Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB FC") | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và được sửa đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 8 năm 2017 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác | 7.328 tỷ đồng Việt Nam | 100% |

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 25.235 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 23.826 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hợp lý, bao gồm: các tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh, các công cụ tài chính phái sinh, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và tài sản nhận gán nợ.

Trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt

Báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt được lập theo các chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 6*. Những chính sách kế toán này chủ yếu dựa trên Các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) được ban hành bởi Ủy ban Chuẩn mực Kế toán. Tuy nhiên, báo cáo này không bao gồm một báo cáo tài chính hoàn thiện theo các chính sách kế toán thông thường theo IFRS vì Ngân hàng đã lựa chọn không áp dụng IFRS 9 – *Các công cụ tài chính*, đây là chuẩn mực đã được ban hành để thay thế IAS 39 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2018, trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này không được lập theo mọi yêu cầu của IFRS.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này được lập chỉ cho mục đích sử dụng của Ngân hàng và các công ty con.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con được lập theo các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc Tế có hiệu lực cho kỳ kế toán sáu tháng bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2018 do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế ban hành và chấp nhận được trình bày tại *Thuyết minh số 6* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

4. TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngân hàng và các công ty con trình bày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt theo thứ tự thanh khoản. Phân tích về thời gian thu hồi hoặc thanh toán của các khoản mục sau ngày lập báo cáo tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 40.3 – Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn*.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được báo cáo giá trị gộp trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ và ghi nhận giá trị thuần khi, ngoài việc có quyền thực thi hợp pháp vô điều kiện để bù trừ các khoản tiền được ghi nhận mà không phụ thuộc vào sự kiện trong tương lai, các bên cũng có ý định thanh toán trên cơ sở ròng trong tất cả các trường hợp sau:

- ▶ Hoạt động kinh doanh thông thường;
- ▶ Sự kiện vỡ nợ;
- ▶ Sự kiện mất khả năng thanh toán hoặc phá sản của Ngân hàng và/hoặc đối tác.

5. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con. Quyền kiểm soát được xác lập khi Ngân hàng chịu ảnh hưởng, hoặc có quyền, đối với giá trị lợi tức thay đổi từ khoản đầu tư và có khả năng ảnh hưởng đến các lợi tức đó thông qua quyền kiểm soát đối với đơn vị nhận đầu tư.

Khi cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt sẽ thực hiện các điều chỉnh thích hợp để báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của các công ty con thống nhất với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính phát sinh giữa Ngân hàng và các công ty con, các khoản thu nhập, chi phí và dòng tiền nội bộ được cân trừ hoàn toàn cho mục đích hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TRỌNG YÊU

6.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

IFRS 15 - Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng

IFRS 15 thiết lập mô hình năm bước áp dụng cho việc ghi nhận doanh thu phát sinh từ các hợp đồng với khách hàng và hướng dẫn ghi nhận chi phí đối với hợp đồng mới. Theo IFRS 15, doanh thu được ghi nhận theo giá trị phản ánh số tiền mà Ngân hàng và các công ty con ước tính sẽ nhận được từ việc trao đổi hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng. Chuẩn mực mới này có hiệu lực cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2018. IFRS 15 có ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con.

6.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

6.2.1 Đơn vị tiền tệ chức năng và đơn vị tiền tệ báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng và các công ty con là Việt Nam Đồng ("VND") và được làm tròn đến đơn vị triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Đối với mỗi thực thể trong tập đoàn, Ngân hàng và các công ty con xác định đơn vị tiền tệ chức năng của mình, và các khoản mục được trình bày trong báo cáo tài chính của từng đơn vị được đo lường bằng đơn vị tiền tệ chức năng đó. Ngân hàng và các công ty con sử dụng phương pháp hợp nhất trực tiếp.

6.2.2 Các giao dịch và số dư

Tất cả các giao dịch được ghi nhận theo đơn vị tiền tệ gốc. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ được quy đổi thành đơn vị tiền tệ chức năng theo tỷ giá giao ngay tại ngày báo cáo (*Thuyết minh số 46*). Tài sản và nợ phải trả phi tiền tệ được quy đổi thành đơn vị tiền tệ chức năng theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Tất cả chênh lệch phát sinh từ việc quy đổi tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ được ghi nhận vào "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong "*Vốn chủ sở hữu*" tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Thu nhập và chi phí phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi thành VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

6.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận

6.3.1 Thời điểm ghi nhận

Tất cả các tài sản và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và tiền gửi của khách hàng, được ghi nhận ban đầu vào ngày phát sinh giao dịch, là ngày mà Ngân hàng và các công ty con trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng mua/bán các công cụ tài chính, bao gồm các giao dịch mua bán theo cách thức thông thường, trong đó các tài sản tài chính được chuyển giao trong một khoảng thời gian phù hợp với các quy định hoặc thông lệ trên thị trường. Cho vay và ứng trước cho khách hàng được ghi nhận khi tiền được chuyển đến tài khoản của khách hàng. Ngân hàng và các công ty con ghi nhận tiền gửi của khách hàng khi tiền được chuyển đến Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.3.2 Ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính

Việc phân loại công cụ tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ thuộc vào mục đích nắm giữ của Ngân hàng và các công ty con và tính chất của công cụ tài chính đó tại thời điểm phát sinh. Tất cả công cụ tài chính đều được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý cộng phí giao dịch liên quan đến việc mua hoặc phát hành công cụ tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Ngân hàng và các công ty con phân loại các công cụ tài chính dựa trên bản chất của thông tin, cũng như các đặc điểm của các công cụ tài chính đó. Việc phân loại các công cụ tài chính được trình bày tại bảng dưới đây:

| Danh mục (theo định nghĩa của IAS 39) | | Danh mục (theo định nghĩa của Ngân hàng và các công ty con) | |
|--|---|---|---|
| | Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ | Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | Chứng khoán nợ |
| | | Tài sản tài chính phái sinh | Công cụ tài chính phái sinh – không phải để phòng ngừa rủi ro |
| Tài sản tài chính | Cho vay và các khoản phải thu khác | Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | |
| | | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | |
| | | Cho vay và ứng trước cho khách hàng | Khách hàng cá nhân Khách hàng tổ chức |
| | | Các tài sản tài chính khác | |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán – chứng khoán nợ | | |
| | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán – chứng khoán vốn | | |
| Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn – chứng khoán nợ | | |
| Nợ phải trả tài chính | Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ | Nợ phải trả tài chính phái sinh | Công cụ tài chính phái sinh – không phải để phòng ngừa rủi ro |
| | | Các khoản nợ NHNN | |
| | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| | Tiền gửi của khách hàng | | |
| | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | |
| | Giấy tờ có giá phát hành | | |
| Công cụ tài chính ngoại bảng | Hợp đồng bảo lãnh tài chính | | |
| | Thư tín dụng | | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.3.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phái sinh ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Công cụ tài chính phái sinh là công cụ tài chính hoặc các hợp đồng khác đồng thời thỏa mãn cả ba đặc điểm sau:

- (a) Có giá thay đổi theo sự thay đổi của lãi suất, giá công cụ tài chính, giá hàng hóa, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá cả hoặc lãi suất, xếp hạng tín dụng hoặc chỉ số tín dụng, hoặc các biến số khác với điều kiện các biến số này không liên quan đến các bên tham gia hợp đồng trong trường hợp các biến số này là biến số phi tài chính ("tài sản cơ sở").
- (b) Không đòi hỏi giá trị đầu tư thuần ban đầu hoặc giá trị đầu tư thuần ban đầu nhỏ hơn giá trị thông thường được yêu cầu trong các loại hợp đồng khác có các phản ứng tương tự đối với sự thay đổi của các yếu tố thị trường.
- (c) Được thanh toán vào một ngày trong tương lai.

Ngân hàng và các công ty con tham gia vào các giao dịch phái sinh với các đối tác khác nhau. Các giao dịch phái sinh này bao gồm hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất và tiền tệ chéo và hợp đồng ngoại hối kỳ hạn. Các hợp đồng phái sinh được ghi nhận theo giá trị hợp lý và ghi nhận là tài sản tài chính phái sinh khi có giá trị hợp lý dương và ghi nhận là nợ phải trả tài chính phái sinh khi có giá trị hợp lý âm.

6.3.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh

Ngân hàng và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh khi các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này được mua lại hoặc phát hành nhằm mục đích chính tạo lợi nhuận trong ngắn hạn thông qua hoạt động kinh doanh hoặc là một phần của danh mục các công cụ tài chính mà theo đó, có bằng chứng gần đây cho thấy danh mục này được quản lý với mục tiêu tạo lợi nhuận trong ngắn hạn. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh được hạch toán và ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt theo giá trị hợp lý. Thay đổi trong giá trị hợp lý được ghi nhận trong "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh*".

Khoản mục này bao gồm các chứng khoán nợ được mua cho mục đích bán hoặc mua lại trong thời gian gần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ. Chứng khoán vốn được phân loại là sẵn sàng để bán khi không được phân loại vào nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán nợ trong danh mục là những chứng khoán nắm giữ trong một khoảng thời gian không xác định và có thể được bán để đảm bảo tính thanh khoản hoặc do sự thay đổi của các điều kiện thị trường.

Sau khi ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong khoản mục "Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác. Khi tài sản được thanh lý, khoản lãi hoặc lỗ lũy kế được ghi nhận trong trên vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Lãi phát sinh khi nắm giữ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận như thu nhập lãi theo lãi suất thực. Cổ tức thu được khi nắm giữ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt khi việc chi trả cổ tức được xác lập. Chi phí dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và loại trừ khỏi khoản mục "Quỹ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán".

6.3.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và thời hạn thanh toán cố định, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng để giữ đến ngày đáo hạn. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng lãi suất thực trừ dự phòng giảm giá. Giá trị phân bổ có tính đến các khoản chiết khấu/phụ trội và các chi phí giao dịch được bao hàm khi tính lãi suất thực. Giá trị phân bổ được ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Tổn thất phát sinh từ việc giảm giá của tài sản tài chính trên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt trong khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính".

Ngân hàng và các công ty con không cần phân loại lại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn thành tài sản tài chính sẵn sàng để bán nếu việc thanh lý các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn là không trọng yếu và tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:

- (i) rất gần ngày đáo hạn hoặc ngày thực hiện quyền mua của tài sản tài chính (ví dụ, ít hơn 3 tháng tới ngày đáo hạn) mà thay đổi trong lãi suất thị trường sẽ không có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị hợp lý của tài sản tài chính;
- (ii) xảy ra sau khi Ngân hàng và các công ty con đã thu được một phần đáng kể của toàn bộ giá trị gốc của tài sản tài chính thông qua việc nhận thanh toán theo lịch trả nợ hoặc nhận thanh toán sớm; hoặc
- (iii) được gắn liền với một sự kiện riêng biệt ngoài tầm kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, không có tính lặp lại và không thể dự đoán trước một cách hợp lý bởi Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.3.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Nếu Ngân hàng và các công ty con bán hoặc phân loại lại một phần đáng kể tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước khi đáo hạn (ngoại trừ trong những trường hợp đặc biệt) thì toàn bộ khoản mục sẽ bị ảnh hưởng và phải được phân loại lại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không được phép phân loại bất cứ tài sản tài chính nào vào nhóm giữ đến ngày đáo hạn trong hai năm liên tiếp sau đó.

6.3.7 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và cho vay và ứng trước cho khách hàng

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*Thuyết minh số 21*) và các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng (*Thuyết minh số 24*) là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và không được niêm yết trên một thị trường năng động, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với dự định bán ngay hoặc bán trong tương lai gần, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xác định là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- ▶ Các tài sản đã được Ngân hàng và các công ty con phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các tài sản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, ngoại trừ những khoản bị sụt giảm giá trị do có rủi ro tín dụng.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng lãi suất thực, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Giá trị phân bổ được xác định sau khi đã tính đến các khoản chiết khấu hoặc phụ trội trong giá mua, phí và các chi phí được bao hàm trong lãi suất thực. Do đó, Ngân hàng và các công ty con ghi nhận thu nhập từ lãi bằng cách sử dụng tỷ suất lợi tức được ước tính tốt nhất của một tỷ suất cố định trong suốt thời gian khoản vay, theo đó, ghi nhận được tác động của sự thay đổi lãi suất trong các thời kỳ khác nhau cũng như các đặc điểm khác của vòng đời sản phẩm (trả nợ trước hạn, lãi và phí phạt).

Nếu các kỳ vọng được sửa đổi thì các điều chỉnh dương hoặc âm tương ứng với giá trị ghi sổ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt được ghi nhận tăng hoặc giảm vào thu nhập lãi. Việc điều chỉnh này sau đó được phân bổ lại thông qua "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng và các công ty con có thể tham gia vào một số cam kết cho vay khi khoản vay, tại thời điểm giải ngân, được kỳ vọng là sẽ được nắm giữ để kinh doanh do Ngân hàng và các công ty con có dự định sẽ bán khoản vay đó trong tương lai gần. Những cam kết cho vay này được ghi nhận như là các công cụ tài chính phái sinh và được đo lường bằng giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Khi khoản vay, tại thời điểm giải ngân, được kỳ vọng là sẽ được nắm giữ bởi Ngân hàng và các công ty con và không được bán trong tương lai gần, những cam kết này chỉ được ghi nhận khi đó là các hợp đồng có khả năng gây ra tổn thất đối với Ngân hàng và các công ty con (ví dụ khi có các sự kiện tín dụng của đối tác).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.3.8 Nợ xấu bán cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng đã bán các khoản nợ xấu cho VAMC theo giá trị sổ sách theo Quyết định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 quy định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về mua, bán và xử lý nợ khó đòi của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo phương pháp giá trị sổ sách, giá bán được xác định bằng số dư nợ xấu trừ đi khoản dự phòng cụ thể chưa sử dụng và sẽ nhận được dưới hình thức trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Các điều khoản chính để bán nợ xấu cho VAMC để đổi lấy trái phiếu đặc biệt của VAMC như sau:

- ▶ Trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, các khoản tiền gốc hoặc lãi do Ngân hàng thu hồi (theo ủy thác của VAMC) hoặc VAMC thu hồi ("số tiền thu hồi") phải được gửi vào tài khoản phong tỏa của VAMC mở tại Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nhận được khoản vay tái cấp vốn sử dụng trái phiếu đặc biệt, trong vòng 5 ngày làm việc kể từ quý tiếp theo, VAMC sẽ sử dụng số tiền thu hồi để hoàn trả các khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng.
- ▶ Trong thời gian tồn tại của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cho các trái phiếu đặc biệt không thấp hơn mệnh giá trái phiếu vào thời điểm đáo hạn.
- ▶ VAMC được hưởng phí mua và quản lý nợ xấu từ Ngân hàng.
- ▶ Ngân hàng sử dụng trái phiếu đặc biệt để mua lại nợ xấu bán cho VAMC theo giá trị sổ sách của VAMC vào ngày đáo hạn của trái phiếu nếu nợ xấu không được xử lý hoặc khi thu hồi hoàn toàn. Ngân hàng sẽ sử dụng khoản dự phòng đã trích lập cho các trái phiếu đặc biệt để cân trừ với số dư nợ mua lại và theo dõi các khoản nợ này ngoài bảng cân đối kế toán.

Với các điều khoản và điều kiện nêu trên, Ngân hàng đã không chuyển phần lớn rủi ro và lợi tức từ các khoản nợ này cho VAMC và bảo toàn quyền thu hồi dòng tiền phát sinh từ khoản nợ. Do đó, các khoản nợ này không đủ điều kiện để được ngừng ghi nhận, mà được tiếp tục theo dõi trong danh mục cho vay và ứng trước cho khách hàng và danh mục trái phiếu của Ngân hàng. Việc hạch toán và đo lường các khoản nợ này được thực hiện tương tự như các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và tài sản tài chính sẵn sàng để bán thông thường.

6.3.9 Phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Những công cụ tài chính được phát hành bởi Ngân hàng và các công ty con mà không thuộc loại công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được ghi nhận trên khoản mục tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ hoàn trả bằng tiền hoặc các tài sản tài chính khác cho các chủ sở hữu, hoặc thực hiện nghĩa vụ bằng các phương thức khác, nhưng không bao gồm việc trao đổi một lượng cố định tiền mặt hoặc các tài sản tài chính khác với một số lượng cổ phiếu nhất định của Ngân hàng và các công ty con.

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản này được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng lãi suất thực. Giá trị phân bổ được xác định sau khi đã tính đến các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành, các khoản phí giao dịch được bao hàm trong lãi suất thực.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.3 Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và đo lường sau ghi nhận (tiếp theo)

6.3.10 Phân loại lại tài sản tài chính

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2008, trong một số trường hợp nhất định, Ngân hàng và các công ty con được quyền phân loại lại các công cụ tài chính phi phái sinh ra khỏi nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh và vào nhóm sẵn sàng để bán, cho vay và phải thu hoặc giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng và các công ty con cũng được quyền phân loại lại, trong một số trường hợp nhất định, một số công cụ tài chính ra khỏi nhóm sẵn sàng để bán và vào nhóm cho vay và phải thu. Các khoản phân loại lại được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày phân loại lại và được xem là giá trị phân bổ mới.

Nếu một tài sản tài chính được phân loại lại ra khỏi nhóm sẵn sàng để bán, các khoản thu nhập hoặc lỗ đã được ghi nhận trước đây trên khoản mục vốn sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực. Các khoản chênh lệch giữa giá trị phân bổ mới và dòng tiền kỳ vọng cũng được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của tài sản theo phương pháp lãi suất thực. Nếu các tài sản này bị suy giảm giá trị trong tương lai, số dư còn lại trên khoản mục vốn sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng và các công ty con có thể phân loại lại một tài sản kinh doanh phi phái sinh ra khỏi nhóm nắm giữ cho mục đích kinh doanh và vào nhóm cho vay và phải thu nếu tài sản này thỏa mãn các định nghĩa của một khoản cho vay và phải thu và Ngân hàng và các công ty con có ý định và khả năng nắm giữ tài sản trong tương lai xác định hoặc đến thời điểm đáo hạn. Nếu một tài sản tài chính được phân loại lại và sau đó Ngân hàng và các công ty con gia tăng ước tính dòng tiền có thể thu hồi trong tương lai do khả năng thu hồi được cải thiện, tác động của sự gia tăng này được ghi nhận như là một khoản điều chỉnh lãi suất thực từ ngày các ước tính bị thay đổi.

Việc phân loại lại phụ thuộc vào quyết định của Ban lãnh đạo cho từng công cụ tài chính riêng biệt. Ngân hàng và các công ty con không phân loại lại bất kỳ công cụ tài chính nào vào khoản mục ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) sau ghi nhận ban đầu.

6.3.11 Cản trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cản trừ và giá trị thuần được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, khi và chỉ khi, có một quyền pháp lý hiện hành có thể thi hành để cản trừ giá trị ghi nhận và có ý định thanh toán trên cơ sở thuần thỏa mãn đồng thời các điều kiện dưới đây:

- ▶ Hoạt động kinh doanh thông thường;
- ▶ Sự kiện vỡ nợ;
- ▶ Sự kiện mất khả năng thanh toán hoặc phá sản của Ngân hàng và các công ty con và/hoặc đối tác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng và các công ty con không có các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cản trừ và trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.4 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

6.4.1 *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc, khi thích hợp, một phần của một tài sản tài chính hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương đồng) được ngừng ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền phát sinh từ tài sản đã hết hạn. Ngân hàng và các công ty con cũng ngừng ghi nhận tài sản nếu tài sản được chuyển giao và việc chuyển giao đáp ứng các yêu cầu cho việc ngừng ghi nhận.

Ngân hàng và các công ty con hoàn tất việc chuyển giao tài sản nếu, và chỉ nếu:

- ▶ Ngân hàng và các công ty con chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
- ▶ Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao quyền nhận dòng tiền nhưng phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán những dòng tiền này một cách không chậm trễ, cho một bên thứ ba theo thỏa thuận "sang tay".

Thỏa thuận "sang tay" là các giao dịch mà Ngân hàng và các công ty con giữ lại quyền hợp đồng về việc nhận dòng tiền từ một tài sản tài chính ("tài sản gốc") nhưng phải thực hiện các nghĩa vụ thanh toán những dòng tiền này cho một hoặc nhiều bên ("người thụ hưởng cuối cùng"), khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- ▶ Ngân hàng và các công ty con không có nghĩa vụ thanh toán cho những người nhận cuối cùng trừ khi nhận được khoản tiền tương đương từ tài sản gốc. Việc Ngân hàng và các công ty con thực hiện tạm ứng ngắn hạn và có quyền thu hồi đầy đủ khoản gốc kèm với lãi cộng dồn theo lãi suất thị trường không vi phạm điều kiện này;
- ▶ Ngân hàng và các công ty con không thể bán hoặc cầm cố tài sản gốc trừ trường hợp dùng tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả dòng tiền cho người thụ hưởng cuối cùng;
- ▶ Ngân hàng và các công ty con phải chuyển mọi dòng tiền thu được cho người thụ hưởng cuối cùng mà không có sự chậm trễ đáng kể nào. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không được phép đứng ra tái đầu tư các khoản tiền này, trừ các khoản đầu tư bằng tiền mặt và tương đương tiền trong thời gian hoàn trả ngắn kể từ ngày thu đến ngày chuyển tiền đến người thụ hưởng cuối cùng, và khoản lãi thu được từ các khoản đầu tư này được chuyển cho người thụ hưởng cuối cùng.

Một giao dịch đủ điều kiện để thực hiện ngừng ghi nhận nếu:

- ▶ Ngân hàng và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của tài sản; hoặc
- ▶ Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích của tài sản nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Liên quan đến vấn đề trên, Ngân hàng và các công ty con xác định việc kiểm soát sẽ được chuyển giao khi và chỉ khi bên nhận chuyển giao thật sự có khả năng nhượng bán toàn bộ tài sản này cho một bên thứ ba không liên quan và có khả năng đơn phương thực hiện điều này mà không cần áp đặt thêm các hạn chế cho việc chuyển giao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.4 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

6.4.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Khi Ngân hàng và các công ty con chuyển giao quyền hưởng toàn bộ dòng tiền từ tài sản hay ký kết một thỏa thuận "sang tay", và chưa thực hiện chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích của tài sản hay quyền kiểm soát tài sản, Ngân hàng và các công ty con tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển nhượng theo mức độ tiếp tục liên quan. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con cũng thực hiện ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản chuyển nhượng và khoản nợ phải trả tương ứng được tính dựa trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Ngân hàng và các công ty con đã giữ lại.

Khi việc tiếp tục liên quan đến một tài sản được thể hiện dưới dạng bảo lãnh cho tài sản chuyển nhượng, thì mức độ liên quan sẽ là giá trị nhỏ hơn của giá trị của tài sản và số tiền tối đa mà Ngân hàng và các công ty con có thể được yêu cầu phải chi trả.

Khi việc tiếp tục liên quan đến một tài sản được thể hiện dưới dạng quyền chọn mua hoặc bán (hoặc cả hai) đối với tài sản chuyển nhượng, mức độ liên quan đến tài sản sẽ là giá trị mà Ngân hàng và các công ty con có thể mua lại tài sản chuyển nhượng. Tuy nhiên, trong trường hợp quyền chọn bán đối với tài sản chuyển nhượng được xác định theo giá trị hợp lý, mức độ liên quan của Ngân hàng và các công ty con được giới hạn là giá trị nhỏ hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản chuyển nhượng và giá thực hiện quyền chọn.

Ngân hàng và các công ty con cũng ngừng ghi nhận một tài sản tài chính, cụ thể là khoản cho vay khách hàng, khi các điều khoản và điều kiện của khoản vay ban đầu được thỏa thuận và điều chỉnh lớn đến mức mà các khoản vay này cơ bản trở thành một khoản cho vay mới. Trong trường hợp này, khoản chênh lệch được ghi nhận như một khoản giảm giá trị vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6.4.2 Nợ phải trả tài chính

Một khoản nợ phải trả tài chính được ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ của khoản nợ phải trả được miễn trừ hoặc hủy bỏ hoặc hết hạn. Khi một khoản nợ phải trả tài chính hiện tại được thay thế bởi một khoản nợ phải trả tài chính khác bởi cùng một bên cho vay dưới các điều khoản khác nhau đáng kể, hoặc điều khoản của khoản nợ phải trả hiện tại bị thay đổi đáng kể, một sự trao đổi hay sửa đổi như trên được hạch toán tương tự việc ngừng ghi nhận khoản nợ gốc ban đầu và ghi nhận một khoản nợ mới. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả tài chính gốc và khoản tiền phải trả được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.5 *Hợp đồng mua lại và hợp đồng bán lại*

Chúng khoán bán theo hợp đồng mua lại vào một ngày xác định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt vì Ngân hàng và các công ty con giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu. Các khoản tiền thu được tương ứng từ các hợp đồng này và các trách nhiệm phải trả tương ứng đối với các khoản tiền nhận được trên, bao gồm các khoản lãi phải trả, được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt như một khoản nợ phải trả trong "Nợ phải trả khác" nhằm mục đích phản ánh bản chất kinh tế của các giao dịch trên như một khoản đi vay của Ngân hàng và các công ty con. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại là chi phí lãi vay và được dồn tích trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi bên đối tác có quyền bán hoặc tái cầm cố chứng khoán, Ngân hàng thực hiện phân loại lại sang tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh đúng để thể chấp hoặc sang tài sản tài chính sẵn sàng để bán để thể chấp, nếu thích hợp.

Đồng thời, chứng khoán mua theo hợp đồng mua và bán lại tại một ngày xác định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Các khoản tiền thu được tương ứng từ các hợp đồng này, bao gồm lãi dự thu, được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất phản ánh bản chất kinh tế của giao dịch như tài sản trong "Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác" nhằm mục đích phản ánh bản chất kinh tế của các giao dịch như một khoản đi vay của Ngân hàng và các công ty con. Chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận trong "Thu nhập lãi thuần và các khoản thu nhập tương tự" và được dồn tích trong suốt thời hạn hợp đồng sử dụng phương pháp lãi suất thực.

6.6 *Xác định giá trị hợp lý*

Ngân hàng và các công ty con đánh giá giá trị hợp lý bằng hệ thống phân cấp phản ánh mức độ trọng yếu của các dữ liệu đầu vào được sử dụng trong việc xác định giá trị như sau:

- ▶ Cấp 1: các yếu tố đầu vào là giá niêm yết trên thị trường (không điều chỉnh) trong các thị trường năng động của các công cụ tài chính tương đồng.
- ▶ Cấp 2: các yếu tố đầu vào không phải là giá niêm yết bao gồm trong Cấp 1 nhưng có thể quan sát được trực tiếp (giá) hoặc gián tiếp (dựa trên giá). Nhóm này bao gồm các công cụ đã được định giá thông qua việc sử dụng: giá niêm yết trên các thị trường năng động đối với các công cụ tương tự; giá niêm yết đối với chính công cụ đó hoặc các công cụ tương tự trên các thị trường được cho là kém năng động hơn; hoặc các kỹ thuật định giá khác mà trong đó toàn bộ các yếu tố đầu vào quan trọng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp quan sát được từ các dữ liệu trên thị trường.
- ▶ Cấp 3: các yếu tố đầu vào không thể quan sát được. Nhóm này bao gồm toàn bộ các công cụ mà kỹ thuật định giá bao gồm các yếu tố đầu vào không dựa trên các dữ liệu có thể quan sát được, và các yếu tố đầu vào không thể quan sát được có ảnh hưởng trọng yếu đến việc định giá công cụ tài chính. Nhóm này bao gồm các công cụ được định giá dựa trên giá niêm yết đối với các công cụ tương tự mà cần phải thực hiện các điều chỉnh hoặc các giả định không thể quan sát được để phản ánh các khác biệt giữa các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.6. *Xác định giá trị hợp lý (tiếp theo)*

Ngân hàng và các công ty con sử dụng các mô hình định giá được công nhận rộng rãi trong việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thông thường và đơn giản, ví dụ như các giao dịch hoán đổi lãi suất và tiền tệ chỉ cần sử dụng các dữ liệu thị trường có thể quan sát được mà không cần sử dụng nhiều đánh giá và ước tính. Giá có thể quan sát được và các yếu tố đầu vào của mô hình định giá các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết thường sẵn có. Tính sẵn có của giá có thể quan sát được và các yếu tố đầu vào này làm giảm sự cần thiết phải sử dụng các đánh giá và ước tính cũng như tính không chắc chắn trong xác định giá trị hợp lý. Tính sẵn có của giá thị trường có thể quan sát được này phụ thuộc vào sản phẩm và thị trường và thường chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi do những sự kiện cụ thể và những điều kiện chung trên thị trường tài chính.

6.7 *Dự phòng tổn thất tài sản tài chính*

Tại thời điểm lập báo tài chính, Ngân hàng và các công ty con đánh giá về khả năng có các bằng chứng khách quan về việc giảm giá của một hoặc một nhóm tài sản tài chính. Một tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính được đánh giá là có khả năng giảm giá trị khi và chỉ khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng xảy ra giảm giá trị của tài sản do một hay nhiều sự kiện xảy ra sau ngày ghi nhận giá trị ban đầu ("sự kiện gây tổn thất" đã xảy ra), và ảnh hưởng của một sự kiện (hay nhiều sự kiện) gây tổn thất này đến các dòng tiền ước tính trong tương lai của tài sản tài chính hoặc nhóm tài sản tài chính có thể được xác định một cách tin cậy.

Bằng chứng về sự suy giảm giá trị có thể bao gồm dấu hiệu cho thấy một khách hàng vay hoặc một nhóm khách hàng vay đang gặp khó khăn nghiêm trọng về mặt tài chính; khả năng cho thấy khách hàng vay sẽ bị phá sản hoặc phải tái cơ cấu về mặt tài chính; trễ hạn hoặc mất khả năng thanh toán lãi và gốc và có dữ liệu cho thấy có sự suy giảm có thể ước tính được của dòng tiền thu được trong tương lai, ví dụ như các thay đổi diễn ra sau đó hoặc dấu hiệu kinh tế liên quan đến phá sản.

6.7.1 *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ*

Đối với tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ (như tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, và tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có tồn tại bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị của các tài sản tài chính mà được coi là trọng yếu một cách riêng lẻ hoặc đang được xem xét bởi Ban lãnh đạo.

Nếu có bằng chứng khách quan cho thấy đã phát sinh một khoản tổn thất do sự giảm giá, thì khoản tổn thất được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá trị sổ sách của tài sản và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai (không tính đến tổn thất tín dụng ước tính trong tương lai chưa phát sinh). Giá trị sổ sách của tài sản được ghi giảm thông qua việc sử dụng khoản mục dự phòng và khoản lỗ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Thu nhập lãi tiếp tục được dự thu theo quy tắc thông thường. Thu nhập lãi được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Các khoản cho vay và ứng trước và khoản dự phòng tương ứng sẽ bị ghi giảm khi không có triển vọng thực tế về việc thu hồi trong tương lai và tất cả các tài sản thế chấp đã được xử lý hoặc đã được chuyển giao cho Ngân hàng và các công ty con. Nếu trong kỳ kế tiếp, chi phí do giá trị giảm giá ước tính tăng hoặc giảm do một sự kiện xảy ra sau khi sự giảm giá đã được ghi nhận thì khoản chi phí đã được ghi nhận trước đó được tăng hoặc giảm (nhưng chỉ đến khi giá trị sổ sách có sự giảm giá không được ghi nhận) bằng cách điều chỉnh khoản mục dự phòng. Nếu một khoản nợ trong tương lai được thu hồi sau khi đã xử lý, khoản thu hồi này sẽ được ghi nhận vào "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.7 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

6.7.1 Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ (tiếp theo)

Giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai ước tính được chiết khấu theo lãi suất thực ban đầu của tài sản tài chính. Nếu khoản cho vay có lãi suất thay đổi định kỳ, lãi suất chiết khấu dùng để ghi nhận khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị là lãi suất thực hiện hành. Nếu Ngân hàng và các công ty con phân loại lại tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh sang các khoản cho vay và ứng trước, lãi suất chiết khấu dùng để ghi nhận khoản tổn thất do sự suy giảm giá trị (nếu có) là lãi suất thực mới được xác định tại ngày phân loại lại. Việc tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai được ước tính từ tài sản bảo đảm phản ánh dòng tiền có thể thu được từ việc thanh lý tài sản trừ chi phí để thu hồi và bán tài sản, không kể đến khả năng thực sự thực hiện thu hồi và thanh lý tài sản.

Để thực hiện tính giá trị tổn thất theo nhóm, tài sản tài chính được chia thành nhóm trên cơ sở xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng và các công ty con, trong đó có xem xét đến các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng như loại sản phẩm và tình trạng quá hạn của từng nhóm khách hàng.

Dòng tiền thu được từ một nhóm tài sản tài chính được đánh giá giảm giá theo nhóm được ước tính trên cơ sở thông tin tổn thất trong quá khứ và kinh nghiệm thu hồi đối với các tài sản tài chính khác tương tự như các tài sản tài chính trong nhóm. Phương pháp luận và các giả định được sử dụng trong việc ước tính dòng tiền tương lai được xem xét lại định kỳ để giảm thiểu khác biệt giữa mức độ tổn thất ước tính và mức độ tổn thất thực tế.

Các ước tính về thay đổi trong dòng tiền tương lai phản ánh, và trực tiếp bao gồm, các thay đổi trong dữ liệu liên quan quan sát được qua các năm (ví dụ thay đổi trong lịch sử trả nợ hoặc các yếu tố khác thể hiện khả năng và mức độ tổn thất của nhóm). Phương pháp luận và các giả định được sử dụng cho việc ước tính dòng tiền được đánh giá lại định kỳ để giảm thiểu sự khác biệt giữa tổn thất ước tính và tổn thất thực tế.

6.7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tại cuối mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có tồn tại bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị của các tài sản tài chính hay không.

Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, Ngân hàng và các công ty con sẽ đánh giá riêng từng trường hợp để xác định liệu có những bằng chứng khách quan về sự giảm giá, ví dụ như dữ liệu quan sát được về sự suy giảm của các luồng tiền trong tương lai hoặc sự sụt giảm các tài sản thế chấp (trong trường hợp tài sản bảo đảm mà Ngân hàng và các công ty con kỳ vọng đảm bảo thu hồi bằng việc thanh lý tài sản bảo đảm), ảnh hưởng đến khả năng thu hồi toàn bộ dòng tiền của Ngân hàng và các công ty con.

Số tiền ghi nhận tổn thất do giảm giá là khoản tổn thất lũy kế được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý hiện hành, trừ đi phần dự phòng giảm giá của khoản đầu tư này đã được ghi nhận trước đó trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt. Thu nhập lãi trong tương lai được tính dựa trên giá trị ghi sổ mới và được ghi nhận dựa trên lãi suất đã được dùng để ước tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai cho mục đích tính toán tổn thất giảm giá.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận là một phần của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Nếu trong kỳ tiếp theo, giá trị hợp lý của một công cụ nợ tăng lên và sự gia tăng này có thể liên quan một cách khách quan đến một sự kiện tín dụng xảy ra sau khi sự giảm giá được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản suy giảm này được hoàn nhập thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.7 *Dự phòng tổn thất tài sản tài chính* (tiếp theo)

6.7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

Trong trường hợp các đầu tư vốn được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các bằng chứng khách quan cho việc suy giảm giá trị bao gồm:

- ▶ Sự suy giảm "đáng kể" và "kéo dài" trong giá trị hợp lý của khoản đầu tư dưới mức giá ghi nhận; và/hoặc
- ▶ Thông tin khác về tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của nhà phát hành.

Thông thường, Ngân hàng và các công ty con đánh giá mức "đáng kể" là 20% và mức "kéo dài" là lớn hơn sáu tháng. Khi có bằng chứng về sự suy giảm giá trị, tổn thất lũy kế được tính bằng chênh lệch giữa giá mua vào và giá trị hợp lý hiện tại, trừ đi phần giảm giá của khoản đầu tư này đã được ghi nhận trước đó trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tổn thất lũy kế bị loại bỏ khỏi vốn chủ sở hữu và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tổn thất do suy giảm giá trị của các đầu tư vốn không được hoàn nhập thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; tăng giá trị hợp lý sau khi khoản suy giảm giá trị được ghi nhận trong "*Thu nhập toàn diện khác*".

6.7.3 *Các khoản vay được thỏa thuận lại*

Ngân hàng và các công ty con đôi khi nhượng bộ hoặc sửa đổi các điều khoản ban đầu của khoản vay để phù hợp đối với những khó khăn tài chính của bên đi vay, thay vì thực hiện thu hồi và thanh lý tài sản thế chấp. Ngân hàng và các công ty con cân nhắc việc thỏa thuận lại các khoản vay khi việc nhượng bộ hoặc điều chỉnh này là phù hợp với các khó khăn tài chính hiện tại hoặc ước tính của bên đi vay, và Ngân hàng và các công ty con sẽ không đồng ý thực hiện nghiệp vụ này khi tình trạng tài chính của bên đi vay ổn định. Thỏa thuận lại khoản vay bao gồm việc gia hạn thời hạn thanh toán và thay đổi các điều khoản cho khoản vay mới. Khi các điều khoản đã được thương lượng, việc xác định tổn thất suy giảm giá trị được tính dựa trên lãi suất thực ban đầu trước khi điều khoản được thay đổi. Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là thực hiện quản lý các khoản vay được thỏa thuận lại để đảm bảo việc trả nợ trong tương lai của khách hàng là khả thi và Ngân hàng và các công ty con kỳ vọng sẽ không phải chịu tổn thất từ suy giảm giá trị khi chiết khấu dòng tiền tương lai mới bằng lãi suất thực ban đầu. Nếu quy trình này phát hiện một khoản tổn thất nào liên quan đến một khoản mục cho vay, khoản mục này sẽ được báo cáo và giám sát để tính tổn thất suy giảm giá trị cho đến khi được thu hồi hoặc xóa bỏ hoàn toàn.

6.7.4 *Định giá tài sản bảo đảm*

Ngân hàng và các công ty con khuyến khích việc sử dụng các phương pháp đảm bảo, khi có thể, để hạn chế rủi ro đối với các tài sản tài chính. Các tài sản bảo đảm được cầm cố, thế chấp dưới nhiều dạng khác nhau như tiền mặt, chứng khoán, thư bảo lãnh, thư tín dụng, bất động sản, khoản phải thu, hàng tồn kho, và các tài sản phi tài chính khác. Giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm được thường xuyên đánh giá và cập nhật. Trong mức độ cho phép, Ngân hàng và các công ty con sử dụng thông tin từ thị trường năng động để đánh giá các tài sản tài chính nắm giữ là tài sản bảo đảm. Các tài sản tài chính khác không được giao dịch trên thị trường năng động được định giá theo các mô hình định giá thích hợp. Các tài sản phi tài chính như bất động sản, được đánh giá dựa trên thông tin cung cấp bởi các bên thứ ba như môi giới bất động sản, chỉ số giá nhà đất, báo cáo tài chính đã kiểm toán và các nguồn độc lập khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.7 Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (tiếp theo)

6.7.5 Thu hồi tài sản thế chấp

Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là xác định xem một tài sản đã thu hồi có thể được sử dụng tốt nhất cho các hoạt động nội bộ hay nên thanh lý. Tài sản được xác định là hữu dụng cho hoạt động nội bộ được chuyển sang danh mục tài sản liên quan ở giá trị thấp hơn của giá trị có thể thu hồi và giá trị sổ sách của tài sản bảo đảm. Tài sản bảo đảm được xác định sẽ được thanh lý được chuyển thành khoản mục tài sản nắm giữ để kinh doanh ở giá trị hợp lý hoặc giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý ước tính đối với các tài sản phi tài chính tại ngày thu hồi tuân thủ theo chính sách của Ngân hàng.

6.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là hợp đồng thuê tài sản, hay bao gồm hợp đồng thuê tài sản, hay không được dựa trên bản chất của thỏa thuận đó thông qua xem xét liệu thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản và quyền sử dụng tài sản hay không.

Ngân hàng và các công ty con với vai trò là bên đi thuê

Các hợp đồng thuê trong đó không chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của chủ sở hữu tài sản cho Ngân hàng và các công ty con là thuê hoạt động. Việc thanh toán chi phí thuê hoạt động được ghi nhận là một khoản chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ đều theo thời hạn cho thuê. Các khoản công nợ tiềm ẩn liên quan đến hoạt động thuê được ghi nhận là chi phí trong kỳ có sự kiện tiềm ẩn phát sinh.

Ngân hàng và các công ty con với vai trò là bên cho thuê

Các hợp đồng thuê trong đó Ngân hàng và các công ty con không chuyển giao phần lớn tất cả các rủi ro và lợi ích của chủ sở hữu tài sản được phân loại là thuê hoạt động. Thu nhập từ cho thuê được ghi nhận là thu nhập được dựa trên các điều khoản hợp đồng của hợp đồng thuê trong "*Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác*". Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh cho việc thỏa thuận hợp đồng thuê được tính vào giá trị của tài sản cho thuê và được phân bổ theo thời hạn cho thuê tương tự như thu nhập cho thuê. Các khoản phải thu tiềm ẩn liên quan đến hoạt động thuê được ghi nhận là doanh thu trong kỳ có sự kiện tiềm ẩn phát sinh.

6.9 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của khoản thu nhập này có thể xác định một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể cần thỏa mãn trước khi ghi nhận thu nhập bao gồm:

6.9.1 Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Đối với các công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ, các tài sản sinh lãi được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán chi phí và thu nhập lãi được ghi nhận theo lãi suất thực. Lãi suất thực là lãi suất được dùng để chiết khấu dòng tiền thu hồi được trong tương lai về giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính trong suốt thời gian nắm giữ công cụ tài chính hoặc một khoảng thời gian ngắn hơn, nếu phù hợp. Những tính toán này đã tính đến tất cả điều khoản của hợp đồng của các công cụ tài chính (ví dụ: quyền chọn trả trước) và bao gồm bất kỳ khoản phí hoặc chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá trị của các công cụ và được bao hàm trong lãi suất thực, nhưng không bao gồm là tổn thất tin dụng trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.9 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

6.9.1 Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự (tiếp theo)

Khi giá trị ghi sổ của một tài sản tài chính trong một nhóm các tài sản tài chính tương tự bị giảm do suy giảm giá trị, thu nhập từ lãi vẫn tiếp tục được ghi nhận sử dụng lãi suất được sử dụng để chiết khấu các luồng tiền trong tương lai cho mục đích đo lường sự tổn thất suy giảm giá trị này.

Giá trị phân bổ của các tài sản hoặc công nợ tài chính được điều chỉnh nếu Ngân hàng và các công ty con đánh giá lại các ước tính về giá trị thanh toán nhận được hoặc phải trả. Việc điều chỉnh giá trị phân bổ được tính toán dựa trên lãi suất thực ban đầu hoặc gần nhất và các thay đổi được ghi nhận là "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" cho tài sản tài chính và "Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự" cho nợ phải trả tài chính.

6.9.2 Thu phí từ hoạt động dịch vụ

Ngân hàng và các công ty con thu phí hoạt động dịch vụ từ các dịch vụ được cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được chia làm hai nhóm sau:

- ▶ *Thu nhập từ cung cấp các dịch vụ trong một khoảng thời gian xác định:* Phí thu từ cung cấp các dịch vụ trong một khoảng thời gian được dự thu trong suốt khoảng thời gian đó. Những loại phí này bao gồm phí hoa hồng, phí quản lý tài sản và phí từ các dịch vụ quản lý và tư vấn khác.
- ▶ *Thu nhập từ phần không tách rời của các công cụ tài chính tương ứng:* Các khoản phí mà Ngân hàng và các công ty con coi là một bộ phận không tách rời của các công cụ tài chính tương ứng bao gồm: phí giải ngân khoản vay, phí cam kết cho vay đối với các khoản cho vay có thể được giải ngân và các khoản phí liên quan đến tín dụng khác. Việc ghi nhận các khoản phí này (cùng với khoản chi phí gia tăng bất kỳ) tạo thành một bộ phận không thể tách rời của các công cụ tài chính tương ứng và được ghi nhận là thu nhập lãi thông qua điều chỉnh lãi suất thực.
- ▶ *Thu nhập từ cung cấp dịch vụ giao dịch:* các phí phát sinh từ việc đàm phán hoặc tham gia vào đàm phán giao dịch như là một bên thứ ba, ví dụ như các thỏa thuận mua cổ phiếu hoặc các chứng khoán khác hoặc mua và bán các doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn thành giao dịch. Phí hoặc cầu phần phí liên quan đến việc thực hiện một nghĩa vụ cụ thể được ghi nhận khi hoàn thành nghĩa vụ đó.
- ▶ *Thu nhập là một cấu phần của công cụ tài chính:* Các phí mà Ngân hàng và các công ty con coi là một cấu phần của công cụ tài chính như: phí khởi tạo khoản vay, phí cam kết cho vay có khả năng cao được giải ngân và các phí tín dụng khác. Việc ghi nhận ác phí này (cùng với các chi phí tăng thêm) là một cấu phần của công cụ tài chính và được ghi nhận vào doanh thu lãi thông qua việc điều chỉnh EIR. Trường hợp ngoại lệ bao gồm khi khoản vay được giải ngân, phí cam kết cho vay sẽ được ghi nhận là doanh thu vào ngày hết hạn cam kết.

6.9.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập, thông thường là khi Đại hội đồng Cổ đông của bên phát hành thông qua quyết định chi trả cổ tức.

6.9.4 Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh

Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm tất cả lãi và lỗ do thay đổi giá trị hợp lý và thu nhập lãi, chi phí lãi có liên quan và cổ tức của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.10 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn hoặc tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục thấu chi và tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh và tài sản tài chính sẵn sàng để bán có ngày đáo hạn trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mua.

6.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá không bao gồm chi phí vận hành và bảo dưỡng phát sinh hàng ngày, trừ khấu hao và các khoản giảm giá trị lũy kế. Thay đổi thời gian sử dụng hữu ích được ghi nhận phù hợp bằng việc thay đổi thời gian khấu hao hoặc phương pháp khấu hao và được coi là thay đổi trong ước tính kế toán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thiết bị để khấu trừ nguyên giá về giá trị còn lại. Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản và thiết bị như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 năm |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 7 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| Tài sản và thiết bị khác | 3 - 5 năm |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn và xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được ngừng ghi nhận khi thanh lý hoặc được kỳ vọng không đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng. Bất cứ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc ngừng ghi nhận tài sản (chênh lệch giữa giá trị thu được từ việc thanh lý và giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt tại kỳ mà tài sản được ngừng ghi nhận.

Quyền sử dụng đất hữu hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

6.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận bằng phương pháp hợp nhất kế toán. Phương pháp này liên quan đến việc ghi nhận các tài sản (bao gồm các tài sản vô hình chưa được ghi nhận trước đó) và nợ phải trả (bao gồm các công nợ tiềm ẩn nhưng ngoại trừ các khoản tài cấu trúc trong tương lai) của tổ chức được hợp nhất theo giá trị hợp lý. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị hợp lý của tài sản ròng xác định được sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản ròng xác định được, phần chiết khấu này sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thực hiện hoạt động hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần vượt trội của giá phí hợp nhất kinh doanh so với lợi ích của Ngân hàng đối với giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và các công nợ tiềm ẩn. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được ghi nhận bằng giá gốc trừ phần suy giảm giá trị lũy kế.

Lợi thế thương mại được đánh giá suy giảm giá trị mỗi năm, hoặc thường xuyên hơn nếu có những sự kiện hoặc những thay đổi cho thấy có thể có sự suy giảm giá trị. Để đánh giá sự suy giảm giá trị, kể từ ngày hợp nhất, lợi thế thương mại được phân bổ vào các đơn vị kinh doanh riêng lẻ hay nhóm các đơn vị kinh doanh của Ngân hàng nhận được lợi ích từ sự hợp nhất kinh doanh, bất kể các tài sản hay nợ phải trả nhận được từ hợp nhất kinh doanh có được phân bổ cho đơn vị kinh doanh đó hay không. Mỗi đơn vị kinh doanh được phân bổ lợi thế thương mại đại diện cho cấp bậc thấp nhất trong nội bộ Ngân hàng và các công ty con mà tại đó lợi thế thương mại được theo dõi cho mục đích quản lý nội bộ và không lớn hơn một bộ phận kinh doanh được quy định trong IFRS 8 - *Bộ phận kinh doanh*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.13 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình của Ngân hàng và các công ty con là lợi thế thương mại và phần mềm máy vi tính.

Một tài sản vô hình chỉ được ghi nhận khi nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy và có thể sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con khi sử dụng tài sản đó.

Tài sản vô hình được mua riêng lẻ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của tài sản vô hình phát sinh trong quá trình hợp nhất là giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản vô hình sẽ được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn và các khoản suy giảm giá trị lũy kế.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình có thể hữu hạn hoặc không có thời hạn. Tài sản vô hình hữu hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao và phương pháp tính khấu hao của tài sản vô hình có thời hạn được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm. Thay đổi thời gian sử dụng hoặc cách thức mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản vô hình sẽ dẫn tới thay đổi thời gian hoặc phương pháp tính khấu hao và được xem như thay đổi ước tính kế toán.

Chi phí khấu hao của tài sản vô hình hữu hạn được trình bày riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt tại mục chi phí hoạt động khác.

Phần mềm máy vi tính

3 – 14 năm

6.14 *Suy giảm giá trị của tài sản phi tài chính*

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng và các công ty con đánh giá khả năng bị suy giảm giá trị của các tài sản. Nếu có bằng chứng cho thấy tồn tại khả năng suy giảm giá trị hoặc việc kiểm tra thường niên về việc suy giảm giá trị là cần thiết, Ngân hàng và các công ty con thực hiện ước tính giá trị có thể thu hồi của tài sản. Giá trị có thể thu hồi của một tài sản là giá trị lớn hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản trừ chi phí thanh lý và giá trị sử dụng của tài sản. Khi giá trị ghi sổ của tài sản cao hơn giá trị có thể thu hồi của nó, tài sản được xem là suy giảm giá trị và phải được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi của nó.

Để xác định giá trị sử dụng, luồng tiền tương lai ước tính được chiết khấu về hiện tại sử dụng lãi suất chiết khấu trước thuế để phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến tài sản đó. Trong việc xác định giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý tài sản, một mô hình định giá thích hợp được sử dụng. Việc đo lường này có thể sử dụng phương pháp định giá so sánh, giá cổ phiếu niêm yết cho những công ty được giao dịch đại chúng hoặc những chỉ tiêu giá trị hợp lý khác sẵn có.

Đối với các tài sản (không bao gồm lợi thế thương mại), tại ngày báo cáo, Ngân hàng và các công ty con đánh giá liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy các tổn thất được ghi nhận trước đây không còn tồn tại hoặc đã giảm. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con ước tính giá trị có thể thu hồi của tài sản. Các tổn thất đã được ghi nhận trước đây chỉ được hoàn nhập khi có sự thay đổi trong giả định được sử dụng để xác định giá trị có thể thu hồi của tài sản từ lần ghi nhận tổn thất sau cùng. Giá trị hoàn nhập chỉ được ghi nhận đến mức giá trị sổ sách của tài sản không vượt giá trị có thể thu hồi của nó và không vượt giá trị sổ sách sau khi trừ khấu hao, trong trường hợp không tính đến giá trị tổn thất đã ghi nhận trong các năm trước. Giá trị hoàn nhập này được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Các khoản tổn thất suy giảm giá trị liên quan đến lợi thế thương mại không hoàn nhập trong các kỳ kế toán tiếp theo. Ngân hàng và các công ty con không phải ghi nhận sự suy giảm giá trị tài sản phi tài chính nào trong các kỳ báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.15 *Bảo lãnh tài chính*

Trong quá trình kinh doanh thông thường, Ngân hàng phát hành bảo lãnh tài chính, bao gồm thư tín dụng, bảo lãnh và chấp phiếu. Bảo lãnh tài chính ban đầu được ghi nhận trong báo cáo tài chính tại giá trị hợp lý, là mức phí bảo lãnh nhận được. Sau ghi nhận ban đầu, các bảo lãnh tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian bảo lãnh. Nếu xuất hiện khả năng nghĩa vụ cần thực hiện lớn hơn giá trị ghi nhận ban đầu sau khi đã phân bổ, phần chênh lệch cao hơn của nghĩa vụ đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Bất kỳ sự gia tăng nghĩa vụ nào liên quan đến bảo lãnh tài chính được ghi nhận vào dự phòng rủi ro tài sản tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản phí bảo lãnh nhận được sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

6.16 *Lợi ích của nhân viên*

Trợ cấp thôi việc

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Bảo hiểm sức khỏe

Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 7 năm 2017, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm sức khỏe với mức bằng 3% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm sức khỏe của từng người lao động vào Quỹ Bảo Hiểm Sức khỏe.

Trợ cấp nghỉ việc tự nguyện

Theo Điều 48, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ trả khoản trợ cấp phát sinh từ việc nghỉ việc tự nguyện của các nhân viên, tương đương với một phần hai tháng lương cho mỗi năm làm việc tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng các khoản trợ cấp lương khác (nếu có). Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân theo tháng được sử dụng là mức lương trung bình của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.17 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ (theo luật định hoặc thỏa thuận) phát sinh từ những sự kiện quá khứ và chắc chắn rằng nghĩa vụ phải thanh toán sẽ làm giảm các lợi ích kinh tế và giá trị của các nghĩa vụ phải thanh toán này có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Khi ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền là đáng kể, Ngân hàng và các công ty con xác định mức dự phòng bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến với lãi suất trước thuế tương ứng mức lãi suất hiện tại của khoản phải trả đó. Chi phí liên quan đến bất kỳ khoản dự phòng nào được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt, trừ các khoản hoàn trả.

6.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

6.18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Khi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

6.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là lợi nhuận hoặc chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ thuế đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán được tính vào báo cáo thu nhập tổng hợp khác. Các ngoại lệ này sau đó sẽ được phân loại lại từ báo cáo thu nhập toàn diện khác sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với khoản lỗ hoặc lợi nhuận hoãn lại tương ứng. Ngân hàng và các công ty con cũng ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu số thuế phát sinh của các khoản thanh toán và chi phí phát sinh liên quan đến các công cụ tài chính được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và các công ty con chỉ cần trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện cần trừ và Ngân hàng và các công ty con có ý định thanh toán theo giá trị ròng.

6.19 Tài sản ủy thác

Ngân hàng và các công ty con cung cấp các dịch vụ ủy thác tài sản và các dịch vụ ủy thác khác, trong đó Ngân hàng và các công ty con thay mặt khách hàng nắm giữ tài sản hoặc thực hiện đầu tư tài sản. Tài sản được nắm giữ trong phạm vi ủy thác không được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt vì không phải là tài sản của Ngân hàng và các công ty con.

6.20 Cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông

Cổ tức đối với cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như là một nghĩa vụ nợ phải trả và được trích từ vốn chủ sở hữu khi được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng thông qua.

Cổ tức của năm tài chính được thông qua sau ngày lập báo cáo (nếu có) được trình bày như một sự kiện sau ngày lập báo cáo.

6.21 Quỹ dự trữ vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và của các công ty con là quỹ dự trữ tài sản tài chính sẵn sàng để bán, trong đó bao gồm thay đổi về giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH TRỌNG YẾU (tiếp theo)

6.22 Các quỹ pháp định

6.22.1 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | <i>Trích lập hàng năm</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|--|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") | Không quy định |

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Ngân hàng và các công ty con trích lập dự phòng dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam vào cuối năm tài chính.

6.22.2 Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty TNHH Quản lý Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, VPB AMC trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không phải trích quỹ dự phòng tài chính. Theo đó, VPB AMC đã ra quyết định kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính vào quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 sửa đổi Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012, việc trích lập các quỹ dự trữ được thực hiện thống nhất với Ngân hàng mẹ.

6.23 Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được liệt kê dưới đây. Ngân hàng và các công ty con dự kiến sẽ tiến hành áp dụng khi những chuẩn mực này có hiệu lực.

IFRS 16 – Thuế tài sản

IASB ban hành IFRS 16 – *Thuế tài sản* vào tháng 1 năm 2016 để hạch toán các giao dịch thuê tài sản. Chuẩn mực mới không thay đổi đáng kể việc hạch toán đối với bên cho thuê, tuy nhiên, đòi hỏi bên đi thuê phải ghi nhận hầu hết các hợp đồng thuê tài sản là nợ thuê trên báo cáo tình hình tài chính với quyền sử dụng tài sản tương ứng. Bên đi thuê phải áp dụng một phương pháp ghi nhận duy nhất cho tất cả các hợp đồng thuê, nhưng sẽ có quyền lựa chọn không ghi nhận các hợp đồng thuê ngắn hạn và thuê tài sản "có giá trị thấp". Nhìn chung, tiêu chuẩn ghi nhận lãi/lỗ cho thuê tài sản tương tự như kế toán cho thuê tài chính hiện nay, với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao được ghi nhận riêng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. IFRS 16 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2019. Việc áp dụng sớm hơn được chấp nhận khi đơn vị đồng thời áp dụng với chuẩn mực về thu nhập, IFRS 15, trong cùng một ngày.

Bên đi thuê phải áp dụng IFRS 16 theo phương pháp hồi tố hoàn toàn hoặc hồi tố có điều chỉnh. Ngân hàng và các công ty con đang trong quá trình đánh giá ảnh hưởng của IFRS 16 và có kế hoạch áp dụng chuẩn mực mới này từ ngày chuẩn mực có hiệu lực.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC ĐÁNH GIÁ, ƯỚC TÍNH, GIÁ ĐỊNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con đòi hỏi Ban lãnh đạo phải đưa ra các đánh giá, ước tính và giá định ảnh hưởng đến doanh thu, chi phí, tài sản và nợ phải trả đã được báo cáo và các thông tin kèm theo cũng như việc công bố các công nợ tiềm ẩn. Sự không chắc chắn về các giá định và ước tính này có thể dẫn đến những kết quả đòi hỏi một sự điều chỉnh trọng yếu đến giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả bị ảnh hưởng trong các kỳ kế toán tới.

Trong quá trình áp dụng các chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con, Ban lãnh đạo đã thiết lập các đánh giá và giá định liên quan tới tương lai và các nguồn ước tính chủ chốt không thể xác định chắc chắn được tại ngày báo cáo và có rủi ro đáng kể có thể yêu cầu những điều chỉnh trọng yếu tới giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong các năm tài chính tiếp theo. Các giá định và hoàn cảnh hiện tại về các phát triển trong tương lai có thể thay đổi do các hoàn cảnh ngoài tầm kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con và được phản ánh lại trong các giá định nếu và khi các thay đổi đó xảy ra. Các khoản mục có ảnh hưởng trọng yếu nhất đến các giá trị được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất và có bao gồm các đánh giá và/hoặc ước tính trọng yếu được trình bày dưới đây cùng với các đánh giá/ước tính liên quan.

7.1 *Giá trị hợp lý công cụ tài chính*

Giá trị hợp lý của công cụ tài chính là giá trị sẽ được nhận về khi bán tài sản hoặc giá trị cần phải trả để thanh toán cho một khoản nợ phải trả trong một giao dịch thông thường trên thị trường chính (hoặc thị trường thích hợp nhất) tại ngày đo lường trong điều kiện thị trường bình thường (giá trị hợp lý), bất kể giá đó được quan sát trực tiếp hay được ước tính sử dụng các kỹ thuật định giá. Khi giá trị hợp lý của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất không thể được xác định từ thông tin thị trường năng động, giá trị hợp lý sẽ được xác định sử dụng các kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các mô hình định giá. Thông tin đầu vào cho các mô hình này được thu nhập từ các dữ liệu thị trường có thể quan sát được, khi có thể, nhưng khi việc thu nhập này không khả thi, các ước tính được sử dụng để xác định giá trị hợp lý. Các đánh giá và ước tính bao gồm việc xem xét tình thanh khoản và các dữ liệu đầu vào của mô hình liên quan đến các khoản mục như rủi ro tín dụng (của cả chủ thể và đối tác) và các điều chỉnh giá trị tài trợ.

7.2 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Ngân hàng và các công ty con tiến hành thẩm định các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất để xác định dự phòng rủi ro tín dụng ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Cụ thể, Ban lãnh đạo thực hiện các ước tính về số tiền và thời gian thu hồi của các dòng tiền trong tương lai khi ước tính dự phòng rủi ro tín dụng. Các ước tính này được dựa trên các giá định về một số yếu tố và kết quả thực tế có thể khác với ước tính và dẫn đến có thể có điều chỉnh dự phòng trong tương lai.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng đã được đánh giá riêng lẻ (và không phát sinh tổn thất riêng lẻ) thì sẽ được đánh giá cùng với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng không trọng yếu trong nhóm các tài sản có đặc điểm rủi ro tương tự. Việc phân loại này nhằm đánh giá dự phòng cho các sự kiện tổn thất đã xảy ra và có bằng chứng khách quan, nhưng chưa có tác động gây ra tổn thất riêng lẻ. Việc đánh giá theo nhóm này sử dụng các dữ liệu từ các danh mục cho vay (như mức độ trả chậm, mức độ sử dụng hạn mức tín dụng, tỷ lệ cho vay trên tài sản bảo đảm...) và các đánh giá về ảnh hưởng của mức độ tập trung rủi ro và các dữ liệu kinh tế (bao gồm mức độ thất nghiệp, chỉ số giá bất động sản, rủi ro quốc gia và tình hình hoạt động của các nhóm riêng biệt).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC ĐÁNH GIÁ, ƯỚC TÍNH, GIÁ ĐỊNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU (tiếp theo)

7.3 Dự phòng tổn thất các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Ngân hàng và các công ty con đánh giá lại các chứng khoán nợ được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán vào ngày báo cáo để đánh giá xem các chứng khoán này có bị suy giảm giá trị không. Các đánh giá này tương tự như cách đánh giá riêng lẻ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận sự suy giảm của các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn thuộc nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán khi giá trị hợp lý của tài sản bị suy giảm trọng yếu hoặc liên tục xuống thấp hơn so với giá mua. Tính "trọng yếu" hoặc "liên tục" được xác định dựa trên những ước tính. Để đưa ra những ước tính này, Ngân hàng và các công ty con đánh giá sự biến động của giá cổ phiếu, khoảng thời gian, phạm vi mà giá trị hợp lý của chứng khoán thấp hơn giá mua và các yếu tố khác.

7.4 Tài sản thuế hoãn lại

Tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa được sử dụng này. Các đánh giá cần thiết được áp dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại có thể được ghi nhận, dựa trên thời điểm phù hợp và mức thu nhập chịu thuế trong tương lai, cùng với các chiến lược về thuế trong tương lai.

7.5 Dự phòng và các công nợ tiềm ẩn khác

Ngân hàng và các công ty con hoạt động trong môi trường được quản lý bởi pháp luật và các quy định, do đó, về bản chất, rủi ro pháp lý là một yếu tố quan trọng trong rủi ro hoạt động. Theo đó, Ngân hàng và các công ty con có liên quan đến một số các sự kiện pháp lý, tranh chấp và điều tra phát sinh từ hoạt động kinh doanh thông thường của Ngân hàng và các công ty con.

Khi Ngân hàng và các công ty con có thể đo lường một cách tin cậy các khoản lợi ích kinh tế phải trả trong các trường hợp cụ thể và xác định các khoản phải trả đó có khả năng xảy ra cao, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận dự phòng tương ứng với các trường hợp đó. Khi khả năng các khoản phải trả được xác định là không cao, hoặc có khả năng xảy ra nhưng không thể đo lường một cách đáng tin cậy, khoản mục này sẽ được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, khi Ngân hàng và các công ty con cho rằng việc thuyết minh những ước tính này trên cơ sở từng sự việc có thể gây định kiến, khi đó Ngân hàng và các công ty con sẽ không thuyết minh chi tiết và cụ thể về sự việc đó trong báo cáo tài chính hợp nhất. Do tính chủ quan và không chắc chắn trong việc xác định khả năng và mức độ tổn thất, Ngân hàng và các công ty con đã xem xét các yếu tố bao gồm ý kiến pháp lý, giai đoạn của sự việc và các bằng chứng lịch sử của các sự kiện tương tự. Các đánh giá trọng yếu là cần thiết để kết luận đối với các ước tính này.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Một bộ phận là một cấu phần được xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con, tham gia vào hoạt động cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi nhuận khác biệt so với các bộ phận khác.

Ngân hàng và các công ty con đã thiết lập hoạt động trong các bộ phận kinh doanh sau:

| | |
|-----------------------------|---|
| Ngân hàng: | Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ sau tới khách hàng: <ul style="list-style-type: none">- Huy động vốn;- Cấp tín dụng;- Chuyển tiền điện tử; dịch vụ thanh toán và- Các hoạt động ngân hàng khác. |
| Quản lý tài sản và công nợ: | Quản lý tài sản bảo đảm và nợ cơ cấu lại. |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin theo từng bộ phận kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và trong kỳ kế toán sáu tháng kể từ cùng ngày như sau:

| | Hoạt động ngân hàng Triệu đồng | Hoạt động quản lý tài sản và công nợ Triệu đồng | Điều chỉnh nội bộ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|--------------------------------------|--|------------------------------------|-------------------------|
| I. Thu nhập | | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 18.746.709 | 1.339 | (1.339) | 18.746.709 |
| - Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ khách hàng bên ngoài | 18.746.709 | - | - | 18.746.709 |
| - Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ nội bộ | - | 1.339 | (1.339) | - |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.310.857 | 81.170 | (81.190) | 1.310.837 |
| Thu nhập khác | 1.671.912 | 115 | - | 1.672.027 |
| | 21.729.478 | 82.624 | (82.529) | 21.729.573 |
| II. Chi phí | | | | |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | (7.705.889) | - | 1.339 | (7.704.550) |
| - Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự từ khách hàng bên ngoài | (7.704.550) | - | - | (7.704.550) |
| - Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự từ nội bộ | (1.339) | - | 1.339 | - |
| Chi phí hao mòn và khấu hao | (141.114) | (152) | - | (141.266) |
| Chi phí khác | (3.682.065) | (777.438) | 81.190 | (4.378.313) |
| | (11.529.068) | (777.590) | 82.529 | (12.224.129) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 10.200.410 | (694.966) | - | 9.505.444 |
| Chi phí rủi ro tin dụng cho tài sản tài chính | (5.876.360) | - | - | (5.876.360) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 4.324.050 | (694.966) | - | 3.629.084 |
| Chi phí thuế | (758.228) | (67) | - | (758.295) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận, sau thuế | 3.565.822 | (695.033) | - | 2.870.789 |
| III. Tài sản | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | 5.650.601 | - | - | 5.650.601 |
| Tài sản cố định, lợi thế thương mại và tài sản cố định vô hình khác và bất động sản đầu tư | 1.068.633 | 735 | - | 1.069.368 |
| Tài sản khác | 285.379.968 | 162.601 | (48.099) | 285.494.470 |
| | 292.099.202 | 163.336 | (48.099) | 292.214.439 |
| IV. Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 258.192.148 | - | (28.706) | 258.163.442 |
| Nợ phải trả nội bộ | 278.548 | 94 | - | 278.642 |
| Nợ phải trả khác | 3.604.815 | 2.494 | (19.393) | 3.587.916 |
| | 262.075.511 | 2.588 | (48.099) | 262.030.000 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin theo từng bộ phận kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | Hoạt động ngân hàng Triệu đồng | Hoạt động quản lý tài sản và công nợ Triệu đồng | Điều chỉnh nội bộ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|--------------------------------------|--|------------------------------------|-------------------------|
| I. Thu nhập | | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 15.500.673 | 1.051 | (1.051) | 15.500.673 |
| - Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ khách hàng bên ngoài | 15.500.673 | - | - | 15.500.673 |
| - Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ nội bộ | - | 1.051 | (1.051) | - |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.088.550 | 41.106 | (41.114) | 1.088.542 |
| Thu nhập khác | 780.822 | (17.256) | - | 763.566 |
| | 17.370.045 | 24.901 | (42.165) | 17.352.781 |
| II. Chi phí | | | | |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | (6.675.907) | - | 1.051 | (6.674.856) |
| - Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự từ khách hàng bên ngoài | (6.674.856) | - | - | (6.674.856) |
| - Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự từ nội bộ | (1.051) | - | 1.051 | - |
| Chi phí hao mòn và khấu hao | (114.583) | (291) | - | (114.874) |
| Chi phí khác | (3.803.353) | (33.439) | 41.114 | (3.795.678) |
| | (10.593.843) | (33.730) | 42.165 | (10.585.408) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 6.776.202 | (8.829) | - | 6.767.373 |
| Chi phí rủi ro tin dụng cho tài sản tài chính | (3.655.054) | - | - | (3.655.054) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 3.121.148 | (8.829) | - | 3.112.319 |
| Chi phí thuế | (656.037) | - | - | (656.037) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận, sau thuế | 2.465.111 | (8.829) | - | 2.456.282 |
| III. Tài sản | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | 9.035.079 | - | - | 9.035.079 |
| Tài sản cố định hữu hình, lợi thế thương mại và tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư | 892.983 | 886 | - | 893.869 |
| Tài sản khác | 267.348.328 | 185.144 | (98.613) | 267.434.859 |
| | 277.276.390 | 186.030 | (98.613) | 277.363.807 |
| IV. Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 244.935.917 | - | (93.576) | 244.842.341 |
| Nợ phải trả nội bộ | 727.275 | 14.571 | - | 741.846 |
| Nợ phải trả khác | 4.531.543 | 25.149 | (5.037) | 4.551.655 |
| | 250.194.735 | 39.720 | (98.613) | 250.135.842 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng |
|--|--|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 135.780 | 117.879 |
| Thu nhập lãi cho vay và ứng trước cho khách hàng | 15.987.767 | 12.899.040 |
| Thu nhập lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 1.871.668 | 2.105.872 |
| Thu nhập từ tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | 2.356 | - |
| Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh | 70.957 | 58.678 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 678.181 | 319.204 |
| | 18.746.709 | 15.500.673 |

10. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng |
|--------------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi tiền gửi | 3.946.466 | 3.504.596 |
| Chi phí lãi tiền vay | 479.159 | 387.158 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 3.005.887 | 2.643.583 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 273.038 | 139.519 |
| | 7.704.550 | 6.674.856 |

11. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng |
|---------------------------------------|--|---|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 1.697.398 | 1.380.512 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 187.095 | 118.926 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | 52.772 | 78.025 |
| Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm | 1.006.413 | 979.795 |
| Thu khác | 451.118 | 203.766 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (386.561) | (291.970) |
| Chi về dịch vụ thanh toán và tiền mặt | (128.392) | (82.185) |
| Chi phí hoa hồng môi giới | (2.276) | (56.222) |
| Chi khác | (255.893) | (153.563) |
| | 1.310.837 | 1.088.542 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (250.483) | (271.552) |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | 72.312 | 216.831 |
| | (178.171) | (54.721) |

13. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Lãi từ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 288.111 | 240.208 |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro | 733.667 | 405.330 |
| Chi phí thu hồi nợ đã được xử lý | (109.509) | (52.390) |
| Thu từ cổ tức nhận được | 845 | - |
| Thu từ phạt vi phạm hợp đồng | 28.546 | 11.399 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 20.301 | 198.671 |
| Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác | 888.237 | 15.069 |
| | 1.850.198 | 818.287 |

14. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO CHO TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng (Thuyết minh số 24) | 5.854.516 | 3.755.168 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 25) | 11.629 | (100.114) |
| Tài sản có khác (Thuyết minh số 27) | 10.215 | - |
| | 5.876.360 | 3.655.054 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ NHÂN VIÊN

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng</i> |
|-----------------------------|--|--|
| Chi phí lương và phụ cấp | 2.139.622 | 2.053.486 |
| Chi phí liên quan đến lương | 207.340 | 127.328 |
| Trợ cấp | 134.392 | 138.492 |
| Phụ cấp khác | 60.405 | 40.088 |
| | 2.541.759 | 2.359.394 |

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Chi phí thuế, lệ phí và phí | 111.234 | 97.719 |
| Bảo dưỡng, sửa chữa và bảo hiểm tài sản | 106.887 | 77.866 |
| Chi thuê hoạt động | 469.693 | 449.010 |
| Mua sắm công cụ lao động, vật liệu | 125.358 | 88.241 |
| Chi phí nhân viên | 43.769 | 36.090 |
| Quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi | 178.573 | 115.653 |
| Điện, nước, vệ sinh cơ quan | 39.437 | 34.375 |
| Khánh tiết, hội nghị và chi phí thông tin khác | 186.728 | 114.043 |
| Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 78.457 | 65.979 |
| Chi dịch vụ tư vấn, kiểm toán và quản lý khác | 143.427 | 241.159 |
| Chi phí đào tạo | 18.264 | 16.294 |
| Khác | 334.727 | 99.855 |
| | 1.836.554 | 1.436.284 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế cho năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt do đã ngoại trừ các khoản thu nhập chi phí được khấu trừ thuế trong các năm khác do dự khác nhau giữa chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con với quy định thuế hiện hành, không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc các khoản chi phí được khấu trừ thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Ngân hàng và các công ty con được tính theo mức thuế suất áp dụng tại ngày lập báo cáo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập trước thuế | 3.629.084 | 3.112.319 |
| <i>Cộng/(trừ)</i> | | |
| - Dự phòng và trợ cấp lương | 26.329 | 107.523 |
| - Khác biệt giữa giá trị hợp lý theo IFRS và giá trị ghi nhận theo VAS của các tài sản và nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ | 239.454 | 175.519 |
| - Khác biệt giữa giá trị phân bổ theo IFRS và giá trị ghi nhận theo VAS của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 110.517 | (25.130) |
| - Khác biệt giữa giá trị phân bổ theo IFRS và giá trị ghi nhận theo VAS của các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | 60 | - |
| - Khác biệt giữa giá trị phân bổ và dự phòng tổn thất theo IFRS và giá trị ghi nhận theo VAS của cho vay và ứng trước cho khách hàng | 208.515 | (194.114) |
| - Điều chỉnh về các tài sản và nợ phải trả tài chính khác | (3.714) | (50.023) |
| - Thu nhập cổ tức | (845) | - |
| - Chi phí không được khấu trừ | - | 8.829 |
| - Các khoản làm tăng lợi nhuận trước thuế khác | 165.634 | 150.581 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | 4.375.034 | 3.285.504 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành (*) | 875.007 | 657.100 |
| Điều chỉnh thuế phải nộp các năm trước | (480) | 566 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ | 874.527 | 657.666 |
| Phải trả thuế thu nhập đầu kỳ | 655.739 | 467.647 |
| Thuế thu nhập đã trả trong kỳ | (1.000.765) | (866.675) |
| Phải trả thuế thu nhập cuối kỳ | 529.501 | 258.638 |

(*) Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại bao gồm:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | |
|---|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|
| | Tài sản Triệu đồng | Nợ phải trả Triệu đồng | Thuần Triệu đồng | Thuần Triệu đồng |
| Tài sản tái chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | - | (9.647) | (9.647) | (7.772) |
| Công cụ tài chính phải sinh | 23.656 | (19.457) | 4.199 | (23.014) |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 1.494.617 | (855.048) | 639.569 | (724.708) |
| Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán | 12.515 | (532.408) | (519.893) | (503.898) |
| Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn | 1 | - | 1 | - |
| Tài sản Có khác và các khác biệt tạm thời khác | 52.850 | (71.042) | (18.192) | (62.692) |
| | 1.583.639 | (1.487.602) | 96.037 | (1.322.084) |

Biến động về thuế theo các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

| | Số dư đầu kỳ Triệu đồng | Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng | Ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác Triệu đồng | Số dư cuối kỳ Triệu đồng |
|---|----------------------------|--|---|-----------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | |
| Tài sản tái chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | (7.772) | (1.875) | - | (9.647) |
| Công cụ tài chính phải sinh | (33.240) | 37.439 | - | 4.199 |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 564.085 | 75.484 | - | 639.569 |
| Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán | (495.145) | (3.328) | (21.420) | (519.893) |
| Đầu tư tài chính giữ đến ngày đáo hạn | (11) | 12 | - | 1 |
| Tài sản Có khác và các khác biệt tạm thời khác | (26.692) | 8.500 | - | (18.192) |
| | 1.225 | 116.232 | (21.420) | 96.037 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | |
| Tài sản tái chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | (8.115) | (9.312) | - | (17.427) |
| Công cụ tài chính phải sinh | (47.035) | 44.417 | - | (2.618) |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 496.932 | (49.187) | - | 447.745 |
| Đầu tư tài chính sẵn sàng để bán | (333.334) | (5.027) | (49.766) | (388.127) |
| Tài sản Có khác và các khác biệt tạm thời khác | (14.920) | 20.738 | - | 5.818 |
| | 93.528 | 1.629 | (49.766) | 45.391 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất sau thuế được phép phân phối cho các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Ngân hàng cho mức bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất sau thuế được phép phân phối cho các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Ngân hàng cho tổng số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được phát hành trong trường hợp tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển thành cổ phần phổ thông.

Các thông tin sau được sử dụng để tính lãi trên cổ phiếu:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|--|--|--|
| Lợi nhuận sau thuế được phép phân phối cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng) | 2.870.789 | 2.456.282 |
| Bình quân gia quyền số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.497.403.415 | 1.332.689.035 |
| Bình quân gia quyền số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 1.549.142.408 | 1.384.428.028 |
| Lãi trên cổ phiếu (VND) | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.917 | 1.843 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.853 | 1.774 |

(*) Bình quân gia quyền số lượng cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính trong hoàn cảnh IFC quyết định chuyển đổi khoản nợ gốc có giá trị USD 57.000.000 sang cổ phiếu thông thường của Ngân hàng (Thuyết minh số 31). Số lượng cổ phiếu phổ thông tăng thêm là 51.738.993 cổ phiếu.

Cổ tức

Cổ tức được trả theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

20. TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng |
|--|--|---|
| Tiền mặt và vàng | 2.467.514 | 2.574.284 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 3.183.087 | 6.460.795 |
| | 5.650.601 | 9.035.079 |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Theo quy định của NHNN về quỹ dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TIỀN MẶT VÀ TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Số dư bình quân hàng tháng của tài khoản tiền gửi không được thấp hơn số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng. Giá trị của khoản dự trữ bắt buộc được tính bằng số dư trung bình tiền gửi tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng như sau:

| | <i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i> | |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00% | 8,00% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng | 6,00% | 6,00% |
| Tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00% | 3,00% |
| Tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 12 tháng | 1,00% | 1,00% |

Lãi suất hàng năm tại ngày lập báo cáo như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i> |
|--------------------------------|---|--|
| Tiền gửi tại NHNN | | |
| Tiền gửi bắt buộc | | |
| - Bảng đồng Việt Nam | 1,20 | 1,20 |
| - Bảng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi ngoài dự trữ bắt buộc | | |
| - Bảng đồng Việt Nam | 0,00 | 0,00 |
| - Bảng ngoại tệ | 0,05 | 0,05 |

21. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác | | |
| - Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 18.045.281 | 15.238.254 |
| - Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 161.951 | 2.310.580 |
| | 18.207.232 | 17.548.834 |
| Dự phòng tổn thất cho vay tổ chức tín dụng khác | (731) | (731) |
| | 18.206.501 | 17.548.103 |

Lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày báo cáo như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i> |
|--|---|--|
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | |
| - VND | 0,70 – 4,00 | 1,50 – 4,80 |
| - Ngoại tệ | 2,00 | 1,65 – 2,00 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| - VND | 4,80 | 3,25 – 5,30 |
| - Ngoại tệ | Không áp dụng | 1,70 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NĂM GIỮ CHO MỤC ĐÍCH KINH DOANH

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|
| Chứng khoán nợ | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | <u>5.610.751</u> | <u>1.463.716</u> |

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

| | <i>Tài sản Triệu đồng</i> | <i>Nợ phải trả Triệu đồng</i> | <i>Giá trị danh nghĩa hợp đồng Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------|-----------------------------------|---|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 110.376 | (77.183) | (37.740.047) |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 10.049 | (46.482) | (9.110.670) |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 100.327 | (30.701) | (28.629.377) |
| Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo | 63.887 | (29.628) | (4.041.438) |
| | <u>174.263</u> | <u>(106.811)</u> | <u>(41.781.485)</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 138.484 | (104.263) | 42.188.757 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 69.711 | (23.694) | 7.553.187 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 68.753 | (80.569) | 34.635.570 |
| Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo | 19.694 | (39.430) | 3.915.001 |
| | <u>158.158</u> | <u>(143.693)</u> | <u>46.103.758</u> |

24. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Nợ ngắn hạn (tới 1 năm) | 71.716.200 | 60.114.553 |
| Nợ trung hạn (từ trên 1 năm đến 5 năm) | 86.991.974 | 82.964.233 |
| Nợ dài hạn (từ trên 5 năm) | 45.816.391 | 44.919.546 |
| | <u>204.524.565</u> | <u>187.998.332</u> |
| Dự phòng rủi ro tín dụng | (8.693.453) | (7.563.239) |
| | <u>195.831.112</u> | <u>180.435.093</u> |

Cho vay và ứng trước cho khách hàng được phân loại thành ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dựa kỳ hạn gốc của hợp đồng.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo loại hình khách hàng như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--------------------------|--|---|
| Các tổ chức doanh nghiệp | 81.889.946 | 68.185.198 |
| Cá nhân | 122.634.619 | 119.813.134 |
| | <u>204.524.565</u> | <u>187.998.332</u> |
| Dự phòng rủi ro tín dụng | (8.693.453) | (7.563.239) |
| | <u>195.831.112</u> | <u>180.435.093</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Lãi suất cho vay và ứng trước cho khách hàng theo năm tại ngày lập báo cáo như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i> |
|--|---|--|
| Lãi suất cho vay thương mại bằng VND | 3,50 – 14,00 | 3,00 – 13,50 |
| Lãi suất cho vay thương mại bằng ngoại tệ | 2,70 – 5,30 | 2,30 – 4,50 |
| Lãi suất trung bình cho vay tiêu dùng bằng VND | 41,48 | 43,9 |

Dự phòng rủi ro tín dụng về cho vay và ứng trước cho khách hàng bao gồm:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|---------------------------|--|---|
| Dự phòng rủi ro riêng lẻ | 824.104 | 712.677 |
| Dự phòng rủi ro theo nhóm | 7.869.349 | 6.850.562 |
| | 8.693.453 | 7.563.239 |

Thay đổi dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

| | <i>Dự phòng rủi ro riêng lẻ Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng rủi ro theo nhóm Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|--|---|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 712.677 | 6.850.562 | 7.563.239 |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 14) | 4.835.729 | 1.018.787 | 5.854.516 |
| Dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ | (4.724.302) | - | (4.724.302) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 824.104 | 7.869.349 | 8.693.453 |

Thay đổi dự phòng cho vay và ứng trước cho khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | <i>Dự phòng rủi ro riêng lẻ Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng rủi ro theo nhóm Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|--|---|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 664.325 | 5.171.260 | 5.835.585 |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh số 14) | 3.355.322 | 399.846 | 3.755.168 |
| Dự phòng sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ | (3.305.499) | - | (3.305.499) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 714.148 | 5.571.106 | 6.285.254 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 19.309.488 | 18.891.512 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | 21.104.596 | 20.537.879 |
| <i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh</i> | <i>11.382.027</i> | <i>13.394.846</i> |
| Trái phiếu doanh nghiệp | 12.436.053 | 15.190.169 |
| | 52.850.137 | 54.619.560 |
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán vốn (*) | 240.364 | 164.721 |
| | 240.364 | 164.721 |
| Dự phòng rủi ro suy giảm giá trị (*) | | |
| Trái phiếu doanh nghiệp | (55.394) | (43.765) |
| Chứng khoán vốn | (21) | (21) |
| | (55.415) | (43.786) |
| | 53.035.086 | 54.740.495 |

(*) Ngân hàng và các công ty con đã phân loại lại (45.238) triệu đồng từ Dự phòng suy giảm giá trị của chứng khoán vốn vào Chứng khoán vốn cho mục đích trình bày. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến tổng giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các thay đổi về dự phòng rủi ro suy giảm giá trị cho đầu tư tài chính sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 43.786 | 145.040 |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 14) | 11.629 | (100.114) |
| Tại ngày 30 tháng 6 | 55.415 | 44.926 |

Kỳ hạn của các chứng khoán nợ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ | 3 năm – 15 năm | 3 năm – 15 năm |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | 1 năm – 5 năm | 11 tháng – 5 năm |
| Trái phiếu doanh nghiệp | 1 năm – 11 năm | 1 năm – 11 năm |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (tiếp theo)

Lãi suất theo năm của các chứng khoán nợ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i> |
|--|---|--|
| Trái phiếu Chính phủ | 4,30 – 10,80 | 4,90 – 10,80 |
| Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | 5,00 – 12,00 | 5,00 – 12,20 |
| Trái phiếu doanh nghiệp | 9,10 – 11,10 | 8,73 – 11,50 |

Tổng mệnh giá của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.176.038 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.176.038 triệu đồng).

Tổng mệnh giá của các trái phiếu được Ngân hàng bán và cam kết mua lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.200.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.400.000 triệu đồng).

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|----------------------|--|---|
| Trái phiếu Chính phủ | 156.936 | 109.552 |

Trái phiếu Chính phủ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,20%/năm (Ngày 31 tháng 12 năm 2017 có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,20%/năm).

27. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Các khoản phí phải thu | 16.555 | 124 |
| Vật liệu | 13.867 | 15.492 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | 1.322.473 | 1.229.708 |
| Tài sản nhận gán nợ (*) | 1.733.509 | 1.898.646 |
| Tạm ứng hoạt động | 102.219 | 81.327 |
| Đặt cọc và phải thu khác từ đối tác phát sinh từ hợp đồng kinh tế | 1.271.395 | 1.327.029 |
| Phải thu từ hợp đồng LC UPAS | 5.447.380 | 5.148.955 |
| Thuế phải thu khác | 38.304 | 10.091 |
| Mua sắm tài sản cố định dở dang | 160.626 | 237.824 |
| Phải thu khác | 821.309 | 1.728.477 |
| | 10.927.637 | 11.677.673 |
| Dự phòng rủi ro phải thu khác | (31.455) | (21.240) |
| | 10.896.182 | 11.656.433 |

(*) Tài sản nhận gán nợ là các tài sản nhận gán nợ từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Thay đổi trong dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu khác trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 21.240 | 1.652 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 14) | 10.215 | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 | 31.455 | 1.652 |

28. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|-------------------------|--|---|
| Tài sản và thiết bị | 489.332 | 525.961 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 46.413 | 10.477 |
| | 535.745 | 536.438 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cổ định hữu hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

| | Trụ sở và chi phí cải tạo | | | | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | Trụ sở Triệu đồng | Máy móc thiết bị Triệu đồng | Phương tiện vận chuyển Triệu đồng | Thiết bị văn phòng Triệu đồng | Quyền sử dụng đất Triệu đồng | Tài sản khác Triệu đồng | |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 84.321 | 706.403 | 151.863 | 89.162 | 69.147 | 59.009 | 1.159.905 |
| Mua trong kỳ | - | 28.822 | 134 | 625 | - | - | 29.581 |
| Phân loại lại | - | 4.789 | - | 6.814 | - | 14.762 | 26.365 |
| Thanh lý | - | (230) | (2.005) | (933) | - | (299) | (3.467) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 84.321 | 739.784 | 149.992 | 95.668 | 69.147 | 73.472 | 1.212.384 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 23.692 | 418.323 | 84.583 | 65.108 | 868 | 41.370 | 633.944 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.208 | 68.547 | 9.336 | 6.905 | - | 5.526 | 92.522 |
| Thanh lý | - | (230) | (2.005) | (933) | - | (246) | (3.414) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 25.900 | 486.640 | 91.914 | 71.080 | 868 | 46.650 | 723.052 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 60.629 | 288.080 | 67.280 | 24.054 | 68.279 | 17.639 | 525.961 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 58.421 | 253.144 | 58.078 | 24.588 | 68.279 | 26.822 | 489.332 |

Giá trị hợp lý của tài sản cổ định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 xấp xỉ giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | Trụ sở và chi phí cải tạo | | | | | | Quyền sử dụng đất | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------|--------------------|-------------------|---------------|-------------------|--------------|-----------|
| | Trụ sở và chi phí cải tạo | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị văn phòng | Quyền sử dụng đất | Tài sản khác | | | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 69.147 | 109.299 | 569.397 | 128.770 | 77.378 | 54.567 | 1.008.558 | | |
| Mua trong kỳ | - | - | 35.386 | 1.292 | 784 | 146 | 37.608 | | |
| Tăng từ công trình đang trong tiến độ | - | - | 6.038 | - | 4.708 | 2.283 | 13.029 | | |
| Phân loại lại | - | - | 214 | (38) | (176) | - | - | | |
| Thanh lý | - | (24.298) | (27.262) | (37) | (288) | (703) | (52.588) | | |
| Khác | - | - | - | 782 | - | - | 782 | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 69.147 | 85.001 | 583.773 | 130.769 | 82.406 | 56.293 | 1.007.389 | | |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 868 | 30.676 | 328.385 | 69.809 | 53.883 | 33.886 | 517.507 | | |
| Khấu hao trong kỳ | - | 3.254 | 55.095 | 7.519 | 6.905 | 4.758 | 77.531 | | |
| Thanh lý | - | - | 90 | (2) | (88) | - | - | | |
| Khác | - | (12.559) | (27.256) | (36) | (289) | (703) | (40.843) | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 868 | 21.371 | 356.314 | 77.290 | 60.411 | 37.941 | 554.195 | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 68.279 | 78.623 | 241.012 | 58.961 | 23.495 | 20.681 | 491.051 | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 68.279 | 63.630 | 227.459 | 53.479 | 21.995 | 18.352 | 453.194 | | |

Giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 xấp xỉ giá trị sổ sách ròng của tài sản hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LỢI THẺ THƯƠNG MẠI VÀ CÁC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH KHÁC

Các thay đổi về lợi thế thương mại và các tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

| | <i>Lợi thế thương mại Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy tính Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|--|---|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 74.905 | 554.080 | 628.985 |
| Mua trong kỳ | - | 224.936 | 224.936 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 74.905 | 779.016 | 853.921 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | - | 271.554 | 271.554 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 48.744 | 48.744 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | - | 320.298 | 320.298 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 74.905 | 282.526 | 357.431 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 74.905 | 458.718 | 533.623 |

Lợi thế thương mại được phân bổ cho VPB FC và không có thời gian sử dụng hữu hạn. Ngân hàng đánh giá rằng lợi thế thương mại này không bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo.

Các thay đổi về lợi thế thương mại và các tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

| | <i>Lợi thế thương mại Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy tính Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|--|---|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 74.905 | 323.702 | 398.607 |
| Mua trong kỳ | - | 64.262 | 64.262 |
| Khác | - | 51.880 | 51.880 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 74.905 | 439.844 | 514.749 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | - | 190.556 | 190.556 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 37.196 | 37.196 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | - | 227.752 | 227.752 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 74.905 | 133.146 | 208.051 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 74.905 | 212.092 | 286.997 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Vay khác | 25.274 | 26.093 |
| Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước bằng VND | 2.000.334 | - |
| | 2.025.608 | 26.093 |

Vay khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có kỳ hạn 364 ngày và chịu lãi suất 3,50%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017 có kỳ hạn 364 ngày và chịu lãi suất 3,50%/năm).

Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước bằng VND có kỳ hạn 2 tháng và chịu lãi 2,03%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: không có).

31. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>(Phân loại lại) Triệu đồng</i> |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 19.068 | 108.363 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 11.229.783 | 7.731.451 |
| Phải trả phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm LC UPAS | 5.486.256 | 5.178.626 |
| Vay các tổ chức tín dụng khác (*) | 15.010.231 | 25.056.876 |
| | 31.745.338 | 38.075.316 |

(*) Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm khoản vay từ Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) với giá trị nợ gốc là 57.000.000,00 USD là khoản vay có điều khoản chuyển đổi; theo đó, khoản vay có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo quyết định của IFC. Khoản vay còn hiệu lực đến ngày 31 tháng 5 năm 2019.

Chi tiết theo kỳ hạn của các khoản vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>(Phân loại lại) Triệu đồng</i> |
| Tới 6 tháng | 2.231.052 | 14.148.899 |
| Từ trên 6 tháng đến 1 năm | 1.220.220 | 1.309.802 |
| Từ trên 1 năm đến 5 năm | 11.360.481 | 9.416.987 |
| Trên 5 năm | 198.478 | 181.187 |
| | 15.010.231 | 25.056.875 |

Mức lãi suất theo năm của tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày lập báo cáo như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>%/năm</i> | <i>%/năm</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức tín dụng khác | | |
| - Bằng VND | 1,00 – 4,80 | 1,00 – 5,80 |
| - Bằng ngoại tệ | 0,10 – 2,20 | 0,10 – 2,20 |
| Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác | | |
| - Bằng VND | 3,50 – 7,70 | 1,50 – 7,50 |
| - Bằng ngoại tệ | 0,83 – 9,30 | 0,75 – 9,30 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--------------------|--|---|
| Khách hàng cá nhân | 119.295.214 | 107.783.681 |
| Khách hàng tổ chức | 81.092.428 | 80.086.387 |
| | 200.387.642 | 187.870.068 |

Tiền gửi của khách hàng theo nhóm tại ngày lập báo cáo như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--------------------------|--|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 16.089.207 | 18.499.352 |
| - Bảng VND | 14.825.356 | 16.540.141 |
| - Bảng ngoại tệ | 1.263.851 | 1.959.211 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 135.405.066 | 115.387.089 |
| - Bảng VND | 132.383.216 | 112.006.189 |
| - Bảng ngoại tệ | 3.021.850 | 3.380.900 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 66.320 | 58.484 |
| - Bảng VND | 52.742 | 52.935 |
| - Bảng ngoại tệ | 13.578 | 5.549 |
| Tiền ký quỹ | 502.413 | 353.836 |
| - Bảng VND | 415.757 | 348.986 |
| - Bảng ngoại tệ | 86.656 | 4.850 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 48.324.636 | 53.571.307 |
| - Bảng VND | 48.324.636 | 53.571.307 |
| | 200.387.642 | 187.870.068 |

Lãi suất của tiền gửi của khách hàng tại ngày báo cáo như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm</i> |
|-------------------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,50 | 0,50 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 1,00 – 11,60 | 1,00 – 11,60 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 – 2,20 | 0,00 – 2,30 |
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND | 4,80 – 13,50 | 5,00 – 14,00 |

33. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Từ Dự án Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) bằng VND | 331.424 | 329.092 |

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 37 tháng đến 122 tháng và lãi suất 5,04%/năm (31 tháng 12 năm 2017: có kỳ hạn từ 33 tháng đến 122 tháng và lãi suất 4,92%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 5.694.135 | 5.476.139 |
| - Trên 5 năm | 5.694.135 | 5.476.139 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 2.628.116 | 2.462.841 |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 2.628.116 | 2.462.841 |
| Giấy tờ có giá khác | 13.227.265 | 9.780.626 |
| - Không quá 12 tháng | 11.670.984 | 8.288.564 |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | 1.556.281 | 1.492.062 |
| | 21.549.516 | 17.719.606 |

Giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác là trái phiếu thông thường có kỳ hạn trên 5 năm và hưởng mức lãi suất trong khoảng từ 8,80%/năm đến 10,60%/năm.

Các cổ phiếu ưu đãi là cổ phiếu ưu đãi cố tức, hưởng mức cổ tức ổn định hàng năm và không có các quyền liên quan đến quản trị Ngân hàng. Dự kiến sau ba năm kể từ ngày phát hành, Ngân hàng sẽ mua lại cổ phiếu ưu đãi làm cổ phiếu quỹ hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại phần cổ phiếu ưu đãi này.

Giấy tờ có giá khác là trái phiếu thông thường không đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác. Những trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và hưởng lãi suất trong khoảng 6,50%/năm đến 8,78%/năm.

Biến động của phải trả phát sinh từ các hoạt động tài chính như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|----------------------------|--|--|
| Tại ngày 1 tháng 1 | 5.476.139 | 5.462.733 |
| Lãi dự thu | 217.996 | 218.744 |
| Tại ngày 30 tháng 6 | 5.694.135 | 5.681.477 |

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH PHẢI TRẢ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|----------------------|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 655.739 | 467.647 |
| Phải trả trong kỳ | 874.527 | 1.689.764 |
| Đã trả trong kỳ | (1.000.765) | (1.501.672) |
| Số dư cuối kỳ | 529.501 | 655.739 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại) Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Phải trả nhân viên | 257.070 | 719.909 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 21.572 | 21.937 |
| Trả trước liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng | 398.057 | 1.242.035 |
| Các khoản treo chờ chuyển tiền | 22.324 | 278.643 |
| Phải trả thuế giá trị gia tăng | 35.242 | 29.124 |
| Phải trả thuế khác | 1.989.506 | 74.682 |
| Các khoản phải trả khác (*) | 1.142.787 | 1.627.821 |
| | 3.866.558 | 3.994.151 |

(*) Các khoản phải trả khác bao gồm phải trả liên quan đến phí bảo hiểm nhận thay các công ty bảo hiểm, hoạt động thẻ, phải trả nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ và các khoản phải trả khác.

37. VỐN VÀ CÁC QUỸ

37.1 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu đăng ký phát hành

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Số lượng cổ phiếu</i> |
|--------------------|---|--|
| Cổ phiếu phổ thông | 1.497.403.415 | 1.497.403.415 |

Vốn cổ phần

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> | |
|----------------------|--|-------------------|--|-------------------|
| | <i>Số lượng cổ phiếu phổ thông</i> | <i>Triệu đồng</i> | <i>Số lượng cổ phiếu phổ thông</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Số dư đầu kỳ | 1.497.403.415 | 14.974.034 | 844.880.400 | 8.448.804 |
| Phát hành cổ phiếu | - | - | 652.523.015 | 6.525.230 |
| Số dư cuối kỳ | 1.497.403.415 | 14.974.034 | 1.497.403.415 | 14.974.034 |

Thặng dư vốn cổ phần

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 4.578.611 | 1.369 |
| Phát hành cổ phiếu | - | 4.776.717 |
| Phi tư vấn phát hành cổ phiếu phổ thông | - | (199.475) |
| Số dư cuối kỳ | 4.578.611 | 4.578.611 |

Mệnh giá cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu tương đương với một phiếu bầu tại cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức như quy định theo các thời kỳ. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều tương tự nhau xét đến tài sản còn lại của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

37.2 Các quỹ dự trữ

| | <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i> | <i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|--|--|---|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 338.796 | 1.084.775 | 1.526.621 | 2.950.192 |
| Trích lập các quỹ | 322.662 | 645.220 | 1.903.531 | 2.871.413 |
| Sử dụng các quỹ | - | - | (1.684.040) | (1.684.040) |
| Phát hành cổ phiếu thường | (170.597) | - | (408.703) | (579.300) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 490.861 | 1.729.995 | 1.337.409 | 3.558.265 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.747.747 | 2.747.747 |
| Sử dụng các quỹ | - | - | (2.854.632) | (2.854.632) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 490.861 | 1.729.995 | 1.230.524 | 3.451.380 |

38. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Công cụ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý

Mục dưới đây mô tả cách xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý, sử dụng phương pháp định giá. Phương pháp này dựa trên các ước tính và các giả định của Ngân hàng và các công ty con theo quan điểm của các bên tham gia thị trường.

Cách xác định giá trị hợp lý và các mức giá trị hợp lý

Ngân hàng và các công ty con sử dụng các mức sau để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo phương pháp định giá:

- Cấp 1: Giá niêm yết (chưa điều chỉnh) trên thị trường năng động cho các tài sản và công nợ tương đồng.
- Cấp 2: Các phương pháp khác sử dụng các thông tin có ảnh hưởng trọng yếu đến việc ghi nhận giá trị hợp lý, dựa trên các thông tin quan sát được trực tiếp hoặc gián tiếp.
- Cấp 3: Các phương pháp sử dụng các dữ liệu đầu vào có ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị hợp lý ghi nhận, không dựa trên các dữ liệu thị trường quan sát được.

Các phương pháp định giá

Chứng khoán nợ Chính phủ

Chứng khoán nợ Chính phủ là các công cụ tài chính do Chính phủ phát hành và bao gồm cả trái phiếu dài hạn và ngắn hạn với lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Những công cụ tài chính này nhìn chung đều có tính thanh khoản cao và được giao dịch ở các thị trường năng động do đó được phân loại vào Cấp 1. Khi không có giá trên thị trường năng động, Ngân hàng sử dụng các mô hình chiết khấu dòng tiền với các dữ liệu thị trường có thể theo dõi được của các công cụ tài chính tương đương và giá trái phiếu để ước lượng các chỉ số trong tương lai và nội suy lợi suất ngoài phạm vi hoạt động của thị trường năng động, theo đó Ngân hàng phân loại các chứng khoán trên ở Cấp 2.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Công cụ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Chứng khoán nợ phát hành bởi các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp

Hầu hết các công cụ này là chứng khoán có lãi suất cố định hoặc thả nổi theo thông thường. Ngân hàng sử dụng giá tại các thị trường năng động (nếu có) hoặc dựa trên các dữ liệu thị trường có thể quan sát được khác trong các mô hình chiết khấu dòng tiền để ước tính giá trị hợp lý tương ứng để ước tính phần bù rủi ro tín dụng liên quan. Các khoản trái phiếu do các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng phát hành là các công cụ Cấp 1 khi được niêm yết trên thị trường năng động, là các công cụ Cấp 2 khi dữ liệu sử dụng có thể quan sát được, hoặc là các công cụ Cấp 3 khi các dữ liệu trọng yếu không thể tham chiếu đến dữ liệu có thể theo dõi được, và do đó, các dữ liệu đầu vào được điều chỉnh tương ứng với kỳ hạn và chất lượng tín dụng của bên phát hành.

Công cụ vốn

Một số công cụ vốn được giao dịch thường xuyên trên thị trường chứng khoán công khai với mức giá năng động được cập nhật thường xuyên. Các công cụ có tính chất như trên được phân loại là công cụ Cấp 1.

Các công cụ vốn của các công ty chưa niêm yết và không được giao dịch thường xuyên trên các sở thị trường giao dịch chứng khoán như Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận ban đầu theo giá trị giao dịch và được đánh giá lại (dựa trên cơ sở các thông tin sẵn có) và định giá phù hợp theo từng trường hợp cụ thể và được phân loại là công cụ Cấp 3. Đồng thời, Ngân hàng nắm giữ một số công cụ vốn được ghi nhận theo giá gốc do không có các thông tin đáng tin cậy để định giá. Ngân hàng và các công ty con dự định nắm giữ các công cụ này trong khoảng thời gian không xác định để nhận cổ tức và có thể quyết định bán các công cụ này khi có yêu cầu thanh khoản hoặc điều kiện thị trường thay đổi.

Hợp đồng hoán đổi tiền tệ lãi suất

Các phương pháp định giá được áp dụng thường xuyên nhất bao gồm mô hình định giá hợp đồng kỳ hạn và mô hình hợp đồng hoán đổi, sử dụng phương pháp tính toán giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai và chiết khấu theo đường cong lãi suất thích hợp, trong đó có tính đến các chi phí giá vốn liên quan. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ lãi suất của Ngân hàng là công cụ Cấp 2.

Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ. Các công cụ này được định giá bằng các tỷ giá hối đoái có thể quan sát được, hoặc mô hình định giá quyền chọn và điểm giao dịch kỳ hạn. Ngân hàng phân loại các hợp đồng phái sinh tiền tệ ở công cụ tài chính Cấp 2 khi không sử dụng các dữ liệu đầu vào không thể quan sát được trong quá trình định giá hoặc khi việc sử dụng các dữ liệu đầu vào không thể quan sát được trong quá trình định giá là không trọng yếu.

Tài sản nhận gán nợ

Tài sản nhận gán nợ là các tài sản được gán nợ như một cách thanh toán cho các khoản nợ xấu và được ghi nhận như là các tài sản sẵn sàng để bán. Ngân hàng ghi nhận giá trị của các tài sản nhận gán nợ bằng giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý trừ đi chi phí để bán. Giá trị hợp lý được ước lượng bởi các đơn vị có chức năng định giá có xem xét đến các yếu tố thị trường và các đặc điểm đặc thù của mỗi tài sản nhận gán nợ. Các tài sản nhận gán nợ của Ngân hàng thuộc nhóm Cấp 3.

PHẦN MỤC LỤC

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Công cụ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo từng cấp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

| | <i>Cấp 1</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Cấp 2</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Cấp 3</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 5.610.751 | - | - | 5.610.751 |
| | 5.610.751 | - | - | 5.610.751 |
| Tài sản tài chính phải sinh | | | | |
| Hợp đồng phải sinh tiền tệ | - | 110.376 | - | 110.376 |
| Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo | - | 63.887 | - | 63.887 |
| | - | 174.263 | - | 174.263 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 17.361.450 | 1.948.038 | - | 19.309.488 |
| Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 1.434.500 | 9.947.526 | 9.722.570 | 21.104.596 |
| Trái phiếu doanh nghiệp | - | - | 12.380.659 | 12.380.659 |
| Chứng khoán vốn | 201.972 | - | 38.371 | 240.343 |
| | 18.997.922 | 11.895.564 | 22.141.600 | 53.035.086 |
| Tài sản nhận gán nợ | | | | |
| Tài sản nhận gán nợ | - | - | 1.733.509 | 1.733.509 |
| | - | - | 1.733.509 | 1,733.509 |
| | 24.608.673 | 12.069.827 | 23.875.109 | 60.553.609 |
| Nợ phải trả tài chính phải sinh | | | | |
| Hợp đồng phải sinh tiền tệ | - | (77.183) | - | (77.183) |
| Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo | - | (29.628) | - | (29.628) |
| | - | (106.811) | - | (106.811) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính theo từng cấp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| | <i>Cấp 1</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Cấp 2</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Cấp 3</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|
| Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 1.463.716 | - | - | 1.463.716 |
| | 1.463.716 | - | - | 1.463.716 |
| Tài sản tài chính phái sinh | | | | |
| Hợp đồng phái sinh tiền tệ | - | 138.464 | - | 138.464 |
| Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo | - | 19.694 | - | 19.694 |
| | - | 158.158 | - | 158.158 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 16.517.738 | 2.373.774 | - | 18.891.512 |
| Chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành | 1.772.170 | 11.622.677 | 7.143.032 | 20.537.879 |
| Trái phiếu doanh nghiệp | - | - | 15.179.919 | 15.179.919 |
| Chứng khoán vốn | 125.814 | - | 5.371 | 131.185 |
| | 18.415.722 | 13.996.451 | 22.328.322 | 54.740.495 |
| Tài sản nhận gán nợ | | | | |
| Tài sản nhận gán nợ | - | - | 1.898.646 | 1.898.646 |
| | - | - | 1.898.646 | 1.898.646 |
| Nợ phải trả tài chính phái sinh | | | | |
| Hợp đồng phái sinh tiền tệ | - | (104.263) | - | (104.263) |
| Hợp đồng hoán đổi lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất chéo | - | (39.430) | - | (39.430) |
| | - | (143.693) | - | (143.693) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Tài sản tài chính không ghi nhận theo giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày dưới đây:

- ▶ Tài sản tài chính gồm tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi và đi vay NHNN và các ngân hàng khác là các khoản vay ngắn hạn (dưới 3 tháng) với lãi suất phù hợp với lãi suất được chấp nhận bởi các ngân hàng khác và lãi suất liên ngân hàng. Do đó, giá trị còn lại xấp xỉ giá trị hợp lý.
- ▶ Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:

| | <i>Giá trị hợp lý</i> | | | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Giá trị còn lại</i> <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|---|
| | <i>Cấp 1</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Cấp 2</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Cấp 3</i> <i>Triệu đồng</i> | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 105.865 | 52.308 | - | 158.173 | 156.936 |
| | 105.865 | 52.308 | - | 158.173 | 156.936 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 107.503 | - | - | 107.503 | 109.552 |
| | 107.503 | - | - | 107.503 | 109.552 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Tài sản tài chính không ghi nhận theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

- ▶ Tài sản tài chính là các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, nợ phải trả tài chính là tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và giấy tờ có giá phát hành:
 - Tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và giấy tờ có giá phát hành: phần lớn các khoản tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và giấy tờ có giá phát hành của Ngân hàng và các công ty con chịu lãi suất tương đương với mức lãi suất thị trường hiện hành (là mức lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn trong kỳ hiện tại). Do đó, giá trị còn lại của các khoản nợ phải trả tài chính này là giá trị ước lượng thích hợp cho giá trị hợp lý.
 - Khoản vay và ứng trước cho khách hàng: hầu hết danh mục cho vay và ứng trước của Ngân hàng và các công ty con đều có lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Do đó, giá trị còn lại của khoản cho vay là giá trị ước lượng phù hợp cho giá trị hợp lý.
- Đối với các khoản vay có lãi suất cố định, phần lớn trong số đó là các khoản vay ngắn hạn đến hạn trong vòng một năm. Ngoài ra, các khoản vay trung hạn với lãi suất cố định hầu hết đến hạn trong vòng 5 năm. Ngân hàng và các công ty con đánh giá rằng trong năm (05) năm tới, các thay đổi lãi suất không có tác động trọng yếu đến giá trị hợp lý của các khoản vay này. Do đó, giá trị ghi sổ của các khoản vay có lãi suất cố định sẽ là giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Thay đổi trong tài sản tài chính Cấp 3 ghi nhận theo giá trị hợp lý

Bảng dưới đây là biến động giá trị hợp lý trong kỳ kế toán của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính thuộc Cấp 3 được ghi nhận theo giá trị hợp lý:

| | Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | Tài sản nhận gán nợ Triệu đồng | |
|---|---|--|--|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng Triệu đồng | Trái phiếu doanh nghiệp Triệu đồng | Trái phiếu doanh nghiệp Triệu đồng | Chứng khoán vốn Triệu đồng | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 210.366 | - | 5.031.191 | 14.989.763 | 110.141 | 2.245.322 |
| Tổng lãi/lỗ | - | - | 573.959 | 366.906 | - | - |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | - | - | 23.308 | 64.421 | - | - |
| Thu nhập toàn diện khác | - | - | - | - | - | - |
| - Quý đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | - | 550.651 | 302.485 | - | - |
| Mua và nhận gán nợ | - | - | 3.978.656 | 5.009.837 | - | 469.777 |
| Bán hoặc tắt toán | (210.366) | - | (2.440.774) | (5.186.587) | (104.770) | (816.453) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | - | - | 7.143.032 | 15.179.919 | 5.371 | 1.898.646 |
| Tổng lãi/lỗ | - | - | 621.382 | 308.362 | 5.371 | - |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | - | - | (3.706) | 57.173 | - | - |
| Thu nhập toàn diện khác | - | - | - | - | - | - |
| - Quý đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | - | 625.088 | 251.189 | - | - |
| Mua và nhận gán nợ | - | - | 3.645.956 | 1.369.964 | 33.000 | 31.393 |
| Bán hoặc tắt toán | - | - | (1.687.800) | (4.477.586) | - | (196.530) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | - | - | 9.722.570 | 12.380.659 | 38.371 | 1.733.509 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Thông tin về các dữ liệu đầu vào không thể theo dõi trọng yếu được sử dụng trong phương pháp tính giá trị hợp lý Cấp 3

Các công cụ tài chính được tính theo phương pháp định giá sử dụng dữ liệu đầu vào trọng yếu không thể quan sát được (Cấp 3) bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết, chứng khoán vốn chưa niêm yết, được tóm tắt dưới đây:

| | <i>Phân loại</i> | <i>Phương pháp định giá</i> | <i>Dữ liệu đầu vào không thể theo dõi</i> |
|---|------------------|-----------------------------|---|
| Tài sản | | | |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | |
| Trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết | Sẵn sàng để bán | Dòng tiền chiết khấu | Tỷ lệ chiết khấu |
| Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | Sẵn sàng để bán | Dòng tiền chiết khấu | Tỷ lệ chiết khấu |

Lãi suất chiết khấu của trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định dựa trên lãi suất thị trường của các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn còn lại tương tự và phần bù rủi ro tín dụng đại diện cho rủi ro tín dụng tương ứng với từng trái phiếu riêng lẻ. Phần bù rủi ro tín dụng được xác định tại ngày mua trái phiếu và bằng mức chênh lệch giữa lợi suất của trái phiếu tại ngày mua và lãi suất thị trường của trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn tương ứng tại ngày mua.

Thuyết minh định lượng về các dữ liệu đầu vào không thể quan sát được như sau:

| | <i>30 tháng 6 năm 2018</i> | | <i>31 tháng 12 năm 2017</i> | |
|---|----------------------------|----------------|-----------------------------|----------------|
| | <i>Lãi suất chiết khấu</i> | | <i>Lãi suất chiết khấu</i> | |
| | <i>Thấp (%)</i> | <i>Cao (%)</i> | <i>Thấp (%)</i> | <i>Cao (%)</i> |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Trái phiếu tổ chức tín dụng chưa niêm yết | 5,25 | 7,48 | 3,91 | 7,41 |
| Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 5,07 | 10,59 | 6,52 | 17,05 |

Một sự biến động đánh kể tăng/(giảm) trong lãi suất thị trường của trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh có thể có ảnh hưởng đáng kể khiến giá trị hợp lý được xác định của các trái phiếu tổ chức tín dụng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giảm/(tăng) tương ứng.

Phân tích độ nhạy về giá trị hợp lý của tài sản tài chính Cấp 3 đối với lãi suất chiết khấu như sau:

| | <i>Tăng trong lãi suất %</i> | | <i>Giảm trong lãi suất %</i> | |
|--------------------------------------|---|---|---|---|
| | <i>Tác động đến giá trị hợp lý Triệu đồng</i> | <i>Tác động đến giá trị hợp lý Triệu đồng</i> | <i>Tác động đến giá trị hợp lý Triệu đồng</i> | <i>Tác động đến giá trị hợp lý Triệu đồng</i> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | |
| VND | 3,00 | (1.187.277) | 3,00 | 1.352.090 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | |
| VND | 3,00 | (1.055.081) | 3,00 | 1.209.318 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CAM KẾT BÁN VÀ MUA LẠI, CAM KẾT MUA VÀ BÁN LẠI VÀ CÁC TÀI SẢN BẢO ĐẢM TƯƠNG ƯNG

Bảng dưới đây tóm tắt giá trị thanh toán được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong đó bao gồm các khoản tiền mặt thế chấp cho các cam kết mua và bán lại, thể hiện bản chất giao dịch kinh tế là một khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và các nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giá trị thanh toán nhận được thể hiện bản chất giao dịch kinh tế là một khoản đi vay từ các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng khác.

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Cam kết mua và bán lại | | |
| Tiền mặt trả cho các cam kết mua và bán lại | 161.220 | 1.864.018 |
| | 161.220 | 1.864.018 |
| Cám kết bán và mua lại | | |
| Tiền mặt nhận từ các cam kết bán và mua lại | 669.118 | 7.018.075 |
| | 669.118 | 7.018.075 |

Bảng sau tóm tắt các tài sản của Ngân hàng nhận cầm cố, thế chấp và các tài sản Ngân hàng mang đi cầm cố, thế chấp cho các hợp đồng mua và bán lại và các hợp đồng bán và mua lại:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Giá trị tài sản nhận cầm cố, thế chấp | | |
| Tài sản nhận cầm cố, thế chấp cho các cam kết mua và bán lại | 200.000 | 2.050.000 |
| | 200.000 | 2.050.000 |
| Tài sản mang đi cầm cố, thế chấp | | |
| Tài sản mang đi cầm cố, thế chấp cho các cam kết bán và mua lại (*) | 1.302.921 | 9.019.324 |
| | 1.302.921 | 9.019.324 |

(*) Các tài sản được phân loại là các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

401. QUẢN LÝ RỦI RO

40.1 *Giới thiệu*

Ngân hàng và các công ty con chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

40.2 *Rủi ro tín dụng*

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước cho khách hàng tổ chức, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng của các tài sản ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và các cam kết ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây. Ngoài ra, mức độ rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị hợp đồng tại Thuyết minh số 23 – Công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/vấn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Chất lượng tín dụng và đo lường rủi ro tín dụng

Ngân hàng và các công ty con hiện đang áp dụng việc phân loại nợ khách hàng theo quy định hiện hành và tiến hành điều chỉnh phân loại nợ cho việc trình bày báo cáo theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế. Chất lượng tín dụng đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tài sản tài chính khác được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Đánh giá giảm giá

Nhằm phục vụ mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, Ngân hàng và các công ty con sử dụng mô hình tổn thất đã phát sinh để ghi nhận tổn thất đối với tài sản tài chính giảm giá. Điều này có nghĩa là sự giảm giá chỉ có thể được ghi nhận khi có bằng chứng khách quan về một sự kiện giảm giá cụ thể đã được quan sát thấy. Các hoạt động phát sinh bao gồm:

- ▶ Vi phạm hợp đồng như không thanh toán;
- ▶ Khi Ngân hàng và các công ty con thỏa thuận cơ cấu lại khoản vay với khách hàng gặp tình trạng khó khăn tài chính;
- ▶ Khách hàng có khả năng phá sản hoặc các hình thức tái thiết lập tài chính khác;
- ▶ Các dữ liệu có thể theo dõi được dẫn đến khả năng suy giảm dòng tiền từ các khoản tín dụng trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Đánh giá dự phòng riêng lẻ

Ngân hàng và các công ty con xác định khoản dự phòng thích hợp cho từng khoản vay hoặc khoản ứng trước trọng yếu, xét đến các khoản trả lãi quá hạn, xuống hạng tín dụng, hoặc vi phạm các điều khoản gốc của hợp đồng. Các yếu tố được xem xét khi xác định dự phòng bao gồm tính bền vững của kế hoạch kinh doanh của bên đi vay, khả năng cải thiện hiệu quả hoạt động khi gặp khó khăn về tài chính, các khoản thu dự kiến và khoản dự kiến sẽ phải trả khi phá sản, sự sẵn có của các nguồn hỗ trợ tài chính khác, giá trị ghi nhận của tài sản bảo đảm và thời gian của dòng tiền dự kiến. Các khoản dự phòng giảm giá được đánh giá tại các ngày báo cáo tài chính, trừ khi các tình huống không lường trước đòi hỏi sự chú ý thận trọng hơn.

Nếu một khoản cho vay trọng yếu có bằng chứng khách quan về việc giảm giá, Ngân hàng và các công ty con sẽ xác định dự phòng cho khoản vay đó. Các thiệt hại giảm giá là sự chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị hiện tại của các luồng tiền dự kiến trong tương lai (trừ khoản thiệt hại tín dụng không phát sinh) được chiết khấu theo lãi suất thực tế của khoản vay.

Đánh giá dự phòng theo nhóm

Việc đánh giá dự phòng theo nhóm được thực hiện đối với các nhóm tài sản có cùng đặc tính rủi ro để xác định liệu có nên trích lập dự phòng do các sự cố tổn thất phát sinh có bằng chứng khách quan, nhưng những tác động này chưa được thể hiện rõ trong việc đánh giá khoản vay riêng lẻ. Việc đánh giá dự phòng theo nhóm có tính đến số liệu từ danh mục cho vay (ví dụ như thiệt hại trong quá khứ, mức độ trả chậm, việc sử dụng tín dụng, tỷ lệ cho vay với tài sản bảo đảm và dự kiến thu hồi và thu hồi khi giảm giá) hoặc dữ liệu kinh tế (như điều kiện kinh tế hiện tại, tỷ lệ thất nghiệp và các vấn đề đặc thù của địa phương hoặc ngành cụ thể). Bảo lãnh tài chính và thư tín dụng được đánh giá theo cách tương tự như đối với các khoản vay.

Các khoản dự phòng được đánh giá dự phòng theo nhóm cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chưa đánh giá dự phòng riêng lẻ và các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được đánh giá dự phòng riêng lẻ và không bị giảm giá.

Rủi ro các cam kết về tín dụng

Ngân hàng và các công ty con cung cấp cho khách hàng các khoản bảo lãnh yêu cầu Ngân hàng và các công ty con thanh toán hộ và cam kết gia tăng hạn mức tín dụng để đảm bảo nhu cầu thanh khoản. Thư tín dụng và bảo lãnh (bao gồm thư tín dụng trả chậm) cam kết Ngân hàng và các công ty con thanh toán hộ khách hàng trong các hoạt động cụ thể, thường liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá. Các cam kết trên làm cho Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro tương tự như đối với các khoản cho vay và rủi ro được giảm thiểu bằng các quy trình và chính sách kiểm soát tương tự.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích rủi ro tín dụng tối đa và các khoản bảo đảm, bảo lãnh tín dụng

Bảng sau trình bày mức độ rủi ro tín dụng tối đa của các tài sản tài chính. Trong đó, thể hiện giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm, không bao gồm các phần giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm vượt quá mức độ rủi ro tín dụng của tài sản tài chính được bảo đảm tương ứng, và mức độ rủi ro tín dụng thuần:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | |
|---|--------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Rủi ro tín dụng (*) | Có tài sản bảo đảm | Không có tài sản bảo đảm | Rủi ro tín dụng (*) | Có tài sản bảo đảm | Không có tài sản bảo đảm |
| | Triệu đồng | | | Triệu đồng | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN (**) | 3.887.900 | 0% | 100% | 6.460.795 | 0% | 100% |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 18.207.232 | 0,88% | 99,12% | 17.548.834 | 10,62% | 89,38% |
| Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | 5.610.751 | 0% | 100% | 1.463.716 | 0% | 100% |
| Tài sản tài chính phái sinh | 174.263 | 0% | 100% | 158.158 | 0% | 100% |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng cá nhân | 122.634.619 | 46,42% | 53,58% | 119.813.134 | 46,15% | 53,85% |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng tổ chức | 81.889.946 | 84,88% | 15,12% | 68.185.198 | 85,19% | 14,81% |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 52.850.137 | 23,53% | 76,47% | 54.619.560 | 27,81% | 72,19% |
| Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | 156.936 | 0% | 100% | 109.552 | 0% | 100% |
| Tài sản khác | 10.927.637 | 0% | 100% | 11.677.673 | 0% | 100% |
| | 296.339.421 | | | 280.036.620 | | |

(*) Trình bày giá trị gộp. Không bao gồm chứng khoán vốn và dự phòng rủi ro suy giảm giá trị

(**) Không bao gồm tiền mặt và vàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm

Số lượng và loại tài sản bảo đảm được yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của khách hàng. Ngân hàng và các công ty con hướng dẫn về việc chấp nhận các loại tài sản thế chấp và các tiêu chí đánh giá các tài sản bảo đảm. Các loại tài sản thế chấp chính bao gồm tiền mặt, chứng khoán, bất động sản, phương tiện vận tải và hàng hoá. Tài sản bảo đảm phải được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hội đồng Quản trị thường xuyên theo dõi giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và sẽ yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm nếu cần và đánh giá giá trị tài sản bảo đảm khi xem xét cho việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Chất lượng tín dụng theo loại tài sản tài chính

Phân tích các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng theo nhóm nợ theo Thông tư 02 như sau:

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hướng dẫn về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02").

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Phân loại lại)(*) Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 179.972.148 | 165.802.303 |
| Nợ cần chú ý | 13.370.786 | 12.665.428 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 4.795.405 | 3.173.736 |
| Nợ nghi ngờ | 1.699.077 | 2.062.837 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 4.687.149 | 4.294.028 |
| | 204.524.565 | 187.998.332 |

(*) Ngân hàng đã trình bày lại các khoản vay và tạm ứng cho khách hàng theo nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho mục đích trình bày. Việc phân loại này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Chất lượng tín dụng theo từng nhóm tài sản tài chính dưới đây tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trên cơ sở giá trị thuần của tài sản tài chính (bao gồm các khoản dự phòng giảm giá).

Tài sản quá hạn được theo dõi trên cơ sở từng khoản mục, một đối tác có thể đồng thời có một khoản mục quá hạn và khoản mục không quá hạn. Tài sản quá hạn và suy giảm giá là các tài sản đã quá hạn và bị suy giảm giá riêng lẻ, các tài sản quá hạn nhưng không suy giảm giá trị là những tài sản đã quá hạn nhưng Ngân hàng ước tính có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế trong tương lai đủ để bù đắp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng theo loại tài sản tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN (*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh
Tài sản tài chính phái sinh
Cho vay và ứng trước cho khách hàng
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn
Các tài sản khác

| | Không quá hạn Triệu đồng | Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị Triệu đồng | Quá hạn và suy giảm giá trị Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|-----------------------------|---|--|-------------------------|
| | 3.183.087 | - | - | 3.183.087 |
| | 18.206.501 | - | - | 18.206.501 |
| | 5.610.751 | - | - | 5.610.751 |
| | 174.263 | - | - | 174.263 |
| | 180.756.750 | 11.542.838 | 3.531.524 | 195.831.112 |
| | 52.789.410 | - | 245.676 | 53.035.086 |
| | 156.936 | - | - | 156.936 |
| | 10.816.382 | 37.279 | 42.521 | 10.896.182 |
| | 271.694.080 | 11.580.117 | 3.819.721 | 287.093.918 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN (*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh
Tài sản tài chính phái sinh
Cho vay và ứng trước cho khách hàng
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn
Các tài sản khác

| | Không quá hạn Triệu đồng | Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị Triệu đồng | Quá hạn và suy giảm giá trị Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|-----------------------------|---|--|-------------------------|
| | 6.460.795 | - | - | 6.460.795 |
| | 17.548.103 | - | - | 17.548.103 |
| | 1.463.716 | - | - | 1.463.716 |
| | 158.158 | - | - | 158.158 |
| | 174.918.651 | 4.354.636 | 1.161.806 | 180.435.093 |
| | 54.483.191 | - | 257.304 | 54.740.495 |
| | 109.552 | - | - | 109.552 |
| | 11.656.433 | - | - | 11.656.433 |
| | 266.798.599 | 4.354.636 | 1.419.110 | 272.572.345 |

(*) Không bao gồm tiền mặt và vàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng hiện đang nắm giữ đủ tài sản bảo đảm để bù đắp các tổn thất về tin dụng theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng và các công ty con hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm dưới dạng bất động sản, đồng sản, giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Thông tin về các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như dưới đây:

| | Quá hạn | | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | Dưới 90 ngày Triệu đồng | Từ 91-180 ngày Triệu đồng | Từ 181-360 ngày Triệu đồng | Trên 360 ngày Triệu đồng | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 8.920.098 | 1.283.236 | 585.894 | 753.610 | 11.542.838 |
| Tài sản khác | 6.197 | 31.082 | - | - | 37.279 |
| | 8.926.295 | 1.314.318 | 585.894 | 753.610 | 11.580.117 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 3.306.297 | 715.777 | 104.148 | 228.414 | 4.354.636 |
| | 3.306.297 | 715.777 | 104.148 | 228.414 | 4.354.636 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con hoạt động kinh doanh với các đối tác trong nước và nước ngoài. Bảng dưới đây phân tích tình tập trung của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo khu vực địa lý của đối tác. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được trình bày trong bảng này là các tài sản tài chính và nợ phải trả với các đối tác trong nước.

| | Tài sản | | Nợ phải trả | | | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro Triệu đồng |
|----------------------------------|--|--|--|---|---|---|
| | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác (*) Triệu đồng | Cho vay và ông trước cho khách hàng (*) Triệu đồng | Tài sản tài chính phải sinh Triệu đồng | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu đồng | Nợ phải trả tài chính phải sinh Triệu đồng | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | | |
| Trong nước | 17.793.299 | 204.524.325 | 169.533 | 16.333.393 | 105.411 | 331.424 |
| Nước ngoài | 413.933 | 240 | 4.730 | 15.411.945 | 1.400 | - |
| | 18.207.232 | 204.524.565 | 174.263 | 31.745.338 | 106.811 | 331.424 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | | |
| Trong nước | 17.312.255 | 187.996.211 | 148.216 | 21.820.708 | 116.346 | 329.092 |
| Nước ngoài | 236.579 | 2.121 | 9.942 | 16.254.608 | 27.347 | - |
| | 17.548.834 | 187.998.332 | 158.158 | 38.075.316 | 143.693 | 329.092 |

(*) Không bao gồm dự phòng suy giảm giá trị.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tín dụng và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng và các công ty con tham gia vào một số cam kết không hủy ngang và công nợ tiềm tàng. Mặc dù các nghĩa vụ này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng các nghĩa vụ trên có chứa rủi ro tín dụng và là một phần của rủi ro tổng thể của Ngân hàng và các công ty con.

Mức rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến bảo lãnh tài chính là số tiền tối đa mà Ngân hàng và các công ty con có thể trả khi bảo lãnh được yêu cầu. Mức độ rủi ro tín dụng cao nhất liên quan đến khoản cam kết cho vay là giá trị đầy đủ của cam kết. Trong cả hai trường hợp, rủi ro tối đa là lớn hơn đáng kể so với số tiền được ghi nhận là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng dưới đây thể hiện rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng và các công ty con cho các khoản tín dụng và bảo lãnh.

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng |
|--------------------|---|--|
| Thư tín dụng | 10.542.733 | 8.801.290 |
| Bảo lãnh tài chính | 11.371.975 | 11.594.415 |
| | 21.914.708 | 20.395.705 |

Loại tài sản bảo đảm và các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và các công ty con thường xuyên kiểm tra, định giá tài sản bảo đảm theo chính sách nội bộ về quản lý tài sản bảo đảm. Do đó, giá trị sổ sách của tài sản bảo đảm được đánh giá như một chỉ số thể hiện giá trị hợp lý của nó. Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của từng loại tài sản bảo đảm tại ngày báo cáo:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng |
|----------------|---|--|
| Bất động sản | 176.751.919 | 173.456.281 |
| Động sản | 41.253.740 | 39.934.274 |
| Giấy tờ có giá | 87.637.692 | 79.901.398 |
| Tài sản khác | 95.714.883 | 106.177.159 |
| | 401.358.235 | 399.469.112 |

40.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.3 *Rủi ro thanh khoản và quản lý vốn* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trong đó, Khối Tài chính chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản, đồng thời phối hợp với Khối QTRR xây dựng các phương pháp, mô hình và hạn mức quản trị rủi ro thanh khoản làm cơ sở để Khối Thị trường tài chính thực hiện quản lý danh mục tài sản có tính thanh khoản cao và cân đối dòng tiền để đảm bảo thanh khoản và tuân thủ các hạn mức rủi ro phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Thông tin đáo hạn của dòng tiền chiết khấu của các tài sản và công nợ tài chính

Bảng dưới đây tóm tắt thông tin đáo hạn của dòng tiền chiết khấu của các tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày cuối năm. Các khoản thanh toán cần được thông báo ngay lập tức. Tuy nhiên, Ngân hàng và các công ty con hy vọng rằng nhiều khách hàng sẽ không yêu cầu thanh toán vào ngày sớm nhất có thể được yêu cầu thanh toán và bảng dưới đây không phản ánh dòng tiền dự kiến được ghi nhận theo lịch sử tiền gửi.

Các trình bày dưới đây tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện lại trên cơ sở giá trị thuần của các tài sản tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý nguồn vốn (tiếp theo)

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | Quá hạn | | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | | Từ trên 1 năm đến 5 năm | | Dự phòng rủi ro | |
|---|------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | trên 3 tháng | Quá hạn từ 3 tháng | 1 tháng | 3 tháng | 3 tháng | 12 tháng | 1 năm | 5 năm | lên đến | Tổng cộng |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.650.601 | - | - | - | - | - | - | 5.650.601 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 731 | - | 17.644.360 | 400.921 | 161.220 | - | - | - | (731) | 18.206.501 |
| Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | - | - | 5.610.751 | - | - | - | - | - | - | 5.610.751 |
| Tài sản tài chính phải sinh | - | - | 83.070 | 23.661 | 24.357 | - | 40.105 | 3.170 | - | 174.263 |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 6.814.056 | 5.180.661 | 23.655.141 | 24.388.924 | 56.821.556 | 22.139.113 | 8.693.453 | (8.693.453) | (55.415) | 185.831.112 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301.091 | - | 1.146.643 | 1.313.843 | 10.856.789 | 27.474.145 | 11.997.990 | - | - | 53.035.066 |
| Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - | 156.936 | - | - | 156.936 |
| Tài sản khác | 105.058 | 6.197 | 11.073.276 | 820.751 | 505.994 | - | - | 1.069.368 | (31.455) | 13.549.169 |
| Tổng tài sản | 7.220.936 | 5.186.858 | 64.863.842 | 26.948.000 | 68.369.916 | 93.196.300 | 35.209.641 | (8.781.054) | (8.781.054) | 292.214.439 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN | - | - | 1.869 | 2.000.493 | 23.246 | - | - | - | - | 2.025.608 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 12.117.045 | 3.532.358 | 5.707.608 | 9.711.322 | 677.005 | - | - | 31.745.338 |
| Nợ phải trả tài chính phải sinh | - | - | 36.519 | 30.661 | 44.069 | (4.438) | - | - | - | 106.811 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 60.978.576 | 34.331.597 | 74.599.225 | 30.476.699 | 1.545 | - | - | 200.387.642 |
| Vốn tài trợ, vỹ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | 525 | 292 | 7.349 | 299.845 | 23.413 | - | - | 331.424 |
| Giấy tờ có giá | - | - | 1.001.069 | 828.196 | 5.586.005 | 11.425.150 | 2.709.096 | - | - | 21.549.516 |
| Nợ phải trả khác | - | - | 5.159.449 | 295.061 | 420.256 | 8.895 | - | - | - | 5.883.661 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 79.295.052 | 41.018.658 | 86.387.758 | 51.917.473 | 3.411.069 | - | - | 262.030.000 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 7.220.936 | 5.186.858 | (14.431.210) | (14.070.658) | (18.017.842) | 41.278.827 | 31.798.582 | (8.781.054) | (8.781.054) | 30.184.439 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý nguồn vốn (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Quá hạn | | Từ trên | | Từ trên | | Từ trên | | Dự phòng | | Tổng cộng |
|---|------------------|--------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------|
| | trên 3 tháng | Quá hạn từ 3 tháng | 1 tháng đến 3 tháng | 3 tháng đến 1 năm | 3 tháng đến 12 tháng | 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Trên 5 năm | Trên 5 năm | Trên 5 năm | |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tài sản | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 9.035.079 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 731 | - | 4.249.311 | - | - | - | - | - | (731) | - | 17.548.103 |
| Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | - | - | 1.463.716 | - | - | - | - | - | - | - | 1.463.716 |
| Tài sản tài chính phải sinh | - | - | 50.145 | 17.390 | 57.266 | 33.357 | - | - | - | - | 158.158 |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 6.672.346 | 4.465.956 | 20.852.691 | 52.901.720 | 61.662.843 | 21.686.725 | (7.563.239) | - | - | - | 180.435.093 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301.069 | - | 217.492 | 11.890.204 | 30.668.647 | 11.752.107 | (89.024) | - | - | - | 54.740.495 |
| Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | 109.552 | - | - | - | - | 109.552 |
| Tài sản khác | 66.433 | - | 1.241.573 | 2.995.627 | 23 | 943.942 | (21.240) | - | - | - | 13.873.611 |
| Tổng tài sản | 7.040.579 | 4.465.956 | 26.578.457 | 67.844.817 | 92.474.422 | 34.382.774 | (7.674.234) | 277.363.807 | | | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN | - | - | 678 | 18.493 | - | - | - | - | - | - | 26.093 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | - | 17.793.099 | 5.779.289 | 8.638.068 | 129.579 | - | - | - | - | 38.075.316 |
| Nợ phải trả tài chính phải sinh | - | - | 58.463 | 36.880 | (5.016) | - | - | - | - | - | 143.693 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 58.196.692 | 79.647.447 | 17.354.132 | 1.290 | - | - | - | - | 187.870.068 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | 668 | 9.819 | 287.194 | 20.990 | - | - | - | - | 329.092 |
| Giấy tờ có giá | - | - | - | 5.127.075 | 10.014.846 | 2.577.685 | - | - | - | - | 17.719.606 |
| Nợ phải trả khác | - | - | 5.208.166 | 564.695 | 7.594 | - | - | - | - | - | 5.971.974 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 81.252.776 | 91.205.184 | 36.306.818 | 2.729.544 | - | 250.135.842 | | | |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 7.040.579 | 4.465.956 | (29.001.742) | (23.360.367) | (12.063.061) | (23.360.367) | (23.360.367) | 31.853.230 | (7.874.234) | 27.227.965 | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý nguồn vốn (tiếp theo)

Ngày đáo hạn của dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ phải trả

Bảng dưới đây tóm tắt kỳ hạn của các dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày cuối kỳ.

| | Không quá 1 tháng Triệu đồng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu đồng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu đồng | Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu đồng | Trên 5 năm Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------------------|--|---|--|--------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN | 1.870 | 2.007.057 | 23.923 | - | - | 2.032.850 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 12.120.710 (52.784) | 3.543.923 (7.826) | 5.832.445 2.027 | 9.798.200 12.688 | 1.179.470 (36.014) | 32.474.748 (81.909) |
| Nợ phải trả tài chính phái sinh | 61.099.346 | 34.769.710 | 77.940.455 | 31.705.134 | 42.063 | 205.556.708 |
| Tiền gửi của khách hàng | | | | | | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 526 | 295 | 7.581 | 308.888 | 76.920 | 394.210 |
| Giấy tờ có giá | 1.001.311 | 829.289 | 5.624.349 | 14.042.601 | 4.092.178 | 25.589.728 |
| Nợ phải trả khác | 5.159.449 | 295.061 | 420.256 | 8.895 | - | 5.883.661 |
| Tổng nợ phải trả | 79.330.428 | 41.437.509 | 89.851.036 | 55.876.406 | 5.354.617 | 271.849.996 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN | 679 | 6.963 | 18.763 | - | - | 26.405 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 17.805.068 | 5.757.964 | 5.848.914 | 9.664.105 | 584.103 | 39.660.154 |
| Nợ phải trả tài chính phái sinh | 53.808 | 47.996 | 77.497 | 37.424 | - | 216.725 |
| Tiền gửi của khách hàng | 58.400.599 | 33.206.135 | 83.435.057 | 22.763.659 | 2.056 | 197.807.506 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 670 | 425 | 10.088 | 309.847 | 67.762 | 388.792 |
| Giấy tờ có giá | - | - | 5.450.107 | 12.058.406 | 4.092.904 | 21.601.417 |
| Nợ phải trả khác | 5.208.189 | 191.497 | 564.695 | 7.594 | - | 5.971.975 |
| Tổng nợ phải trả | 81.469.013 | 39.210.980 | 95.405.121 | 44.841.035 | 4.746.825 | 265.672.974 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản và quản lý nguồn vốn (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày tình trạng đáo hạn hợp đồng dựa trên ngày đáo hạn của các cam kết và công nợ. Đối với các hợp đồng bảo lãnh tài chính, số tiền bảo lãnh tối đa được phân bổ trong thời hạn có thể được thu hồi sớm:

| | <i>Không quá 1 tháng Triệu đồng</i> | <i>Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng</i> | <i>Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng</i> | <i>Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng</i> | <i>Trên 5 năm Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|---|--|---|--|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | | |
| Thư tín dụng | - | - | - | 10.043.595 | 499.138 | 10.542.733 |
| Bảo lãnh tài chính | 3.063.887 | 2.083.527 | 4.352.588 | 1.714.905 | 157.068 | 11.371.975 |
| Tổng cam kết và bảo lãnh | 3.063.887 | 2.083.527 | 4.352.588 | 11.758.500 | 656.206 | 21.914.708 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | | |
| Thư tín dụng | - | - | 100.357 | 8.671.162 | 29.771 | 8.801.290 |
| Bảo lãnh tài chính | 3.060.052 | 1.613.408 | 5.538.399 | 1.350.222 | 32.334 | 11.594.415 |
| Tổng cam kết và bảo lãnh | 3.060.052 | 1.613.408 | 5.638.756 | 10.021.384 | 62.105 | 20.395.705 |

40.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Năm 2017, chính sách quản lý rủi ro thị trường đã được sửa đổi đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Tiểu ban Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) được thành lập với mục đích đề xuất và phân tích chuyên sâu về rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và các rủi ro từ đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, chiến lược phòng vệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn. Phương pháp định giá cũng được thiết lập phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế, cho phép Ngân hàng xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phù hợp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 24* và *Thuyết minh số 32*.

Rủi ro lãi suất phát sinh từ khả năng lãi suất thay đổi sẽ ảnh hưởng đến dòng tiền trong tương lai hoặc giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Ban lãnh đạo đã xác định giới hạn của các mức chênh lệch lãi suất phi thương mại trong những khoảng thời gian xác định. Chính sách của Ngân hàng và các công ty con là theo dõi trên cơ sở hàng ngày và các chiến lược bảo hộ được sử dụng để đảm bảo chênh lệch được duy trì trong giới hạn nhất định.

Bảng dưới đây phân tích rủi ro lãi suất của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con được trình bày theo giá trị còn lại gộp và được phân loại theo ngày sớm hơn giữa thời hạn định lại lãi suất và ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | | | | |
|---|----------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng | Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng | Trên 5 năm Triệu đồng | Dự phòng Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| | | | | | | | | | | |
| Tài sản | - | 5.650.601 | - | - | - | - | - | - | - | 5.650.601 |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 731 | 9.778 | 17.636.723 | 400.000 | 160.000 | - | - | (731) | - | 18.206.501 |
| Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | - | - | 5.610.751 | - | - | - | - | - | - | 5.610.751 |
| Tài sản tài chính phải sinh Cho vay và ứng trước cho khách hàng | - | - | 83.070 | 23.561 | 9.604 | 14.753 | 40.105 | - | - | 174.263 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 11.994.717 | 2.268.609 | 99.287.550 | 32.283.302 | 21.607.988 | 18.034.987 | 18.909.227 | 138.185 | (8.693.453) | 195.831.112 |
| Tài sản tài chính giữ để bán đào hạn | 301.091 | 240.343 | 3.760.150 | 9.892.053 | 8.140.129 | 6.529.038 | 15.987.687 | 8.230.010 | (55.415) | 53.035.086 |
| Tài sản Có khác | 111.255 | 11.495.768 | 646.876 | 820.751 | 466.435 | 39.559 | 156.936 | - | (31.455) | 13.549.189 |
| Tổng tài sản | 12.407.794 | 19.665.099 | 127.025.120 | 43.419.667 | 30.384.156 | 24.618.337 | 35.103.955 | 8.371.365 | (8.781.054) | 292.214.439 |
| Nợ phải trả | - | 392 | 1.864 | 2.000.159 | 30 | 23.163 | - | - | - | 2.025.608 |
| Các khoản nợ NHNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | 92.259 | 14.153.952 | 8.376.226 | 5.892.844 | 2.771.057 | 459.000 | - | - | 31.745.338 |
| Nợ phải trả tài chính phải sinh Tiền gửi của khách hàng | - | - | 36.519 | 30.661 | 25.331 | 16.738 | (4.438) | - | - | 106.811 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | 275 | 165.575 | 165.574 | - | - | - | - | - | 331.424 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 734.089 | 2.530.856 | 4.072.365 | 6.026.177 | 5.799.670 | 2.386.149 | - | - | 21.549.516 |
| Các khoản nợ phải trả khác | - | 5.881.169 | - | 2.493 | - | - | - | - | - | 5.883.661 |
| Tổng nợ phải trả | - | 11.010.694 | 78.478.114 | 54.172.494 | 54.903.716 | 49.129.210 | 14.333.660 | 1.312 | - | 262.030.000 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất netting | 12.407.794 | 8.654.505 | 48.546.006 | (10.752.827) | (24.519.560) | (24.510.873) | 20.770.395 | 8.370.053 | (8.781.054) | 30.184.439 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | | | |
|---|----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| | Khống chịu lãi | | Đến 1 tháng | | Khống chịu lãi | | Đến 1 tháng | | |
| | Quá hạn Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | | | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | - | 2.574.284 | - | - | - | - | - | - | |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 731 | 28.078 | 13.284.623 | 4.235.402 | - | - | - | (731) | |
| Tài sản tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh | - | - | 1.463.716 | - | - | - | - | - | |
| Tài sản tài chính phái sinh | - | - | 50.145 | 17.390 | - | 45.870 | 11.396 | - | |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 11.138.302 | 1.985.691 | 83.136.301 | 27.646.672 | 21.634.185 | 19.328.027 | 22.956.978 | 133.178 | |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301.069 | 209.969 | 5.231.272 | 7.672.500 | 2.637.020 | 12.564.535 | 18.654.283 | 7.558.881 | |
| Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | - | - | 109.552 | - | |
| Tài sản Có khác | 66.433 | 8.679.463 | 921.516 | 1.240.944 | 2.072.809 | 913.686 | - | (21.240) | |
| Tổng tài sản | 11.506.535 | 13.477.475 | 110.548.368 | 40.812.908 | 26.389.884 | 32.817.644 | 41.793.170 | 7.692.057 | (7.674.234) |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN | - | 78 | 676 | 6.901 | 16.416 | 2.022 | - | - | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | - | 126.542 | 17.001.645 | 10.640.434 | 7.554.159 | 2.191.911 | 560.625 | - | |
| Nợ phải trả tài chính phái sinh | - | - | 53.463 | 36.880 | 40.438 | 17.928 | (5.016) | - | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 4.589.534 | 57.596.902 | 31.570.907 | 43.179.989 | 34.059.944 | 16.871.700 | 1.092 | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | 314 | 164.389 | 164.389 | - | - | - | - | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 279.348 | - | - | 1.790.000 | 13.043.840 | 2.606.418 | - | |
| Các khoản nợ phải trả khác | - | 5.971.974 | - | - | - | - | - | - | |
| Tổng nợ phải trả | - | 10.967.790 | 74.817.075 | 42.419.511 | 62.581.002 | 49.315.645 | 20.033.727 | 1.092 | - |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 11.506.535 | 2.509.685 | 35.731.293 | (1.606.603) | (26.191.118) | (16.498.001) | 21.769.443 | 7.690.965 | (7.674.234) |
| | | | | | | | | | 27.227.965 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu thông qua thay đổi trong giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con như sau:

| | Giả định tăng lãi suất | Tác động đến | |
|--------------------------------------|---------------------------|--|---|
| | | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Triệu đồng | Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu Triệu đồng |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | |
| Đô la Mỹ | 1,50% | (37.057) | - |
| VND | 3,00% | 328.602 | (1.778.346) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | | |
| Đô la Mỹ | 1,50% | (14.615) | - |
| VND | 3,00% | 588.962 | (1.415.913) |

Sự tăng/giảm lãi suất được sử dụng để phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể theo dõi bởi thị trường hiện tại.

Giả định giảm 3,00% lãi suất đồng Việt Nam và giảm 1,50% lãi suất đồng USD vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ có ảnh hưởng ở mức độ tương đương nhưng trái ngược với các loại tiền tệ với các số liệu nêu trên, trên cơ sở là tất cả các biến số khác không thay đổi.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 46*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2018, tỷ giá USD/VND sẽ dao động trong khoảng xấp xỉ 23.000 VND tương đương 1 USD.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

| | EUR được quy đổi Triệu đồng | USD được quy đổi Triệu đồng | Vàng được quy đổi Triệu đồng | Các loại ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---|-------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | 221.390 | 1.049.828 | 89.286 | 324.596 | 1.685.100 |
| Tiền gửi tài và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 1.654.721 | 832.573 | - | 263.870 | 2.751.164 |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | 8.800 | 5.275.210 | - | - | 5.284.010 |
| Tài sản Có khác | 54.327 | 5.238.146 | - | 1.977 | 5.294.450 |
| Tổng tài sản | 1.939.238 | 12.395.757 | 89.286 | 590.443 | 15.014.724 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 1.537.750 | 21.125.700 | - | 1.972 | 22.665.422 |
| Tiền gửi của khách hàng | 413.328 | 3.569.765 | - | 402.841 | 4.385.934 |
| Các khoản nợ phải trả khác | 3.920 | 237.828 | - | 6.454 | 248.202 |
| Tổng nợ phải trả | 1.954.998 | 24.933.293 | - | 411.267 | 27.299.558 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (15.760) | (12.537.536) | 89.286 | 179.176 | (12.284.834) |
| Giá trị danh nghĩa của công cụ tài chính phái sinh | | | | | |
| Dòng tiền vào | 509.551 | 27.095.877 | - | 203.433 | 27.808.861 |
| Dòng tiền ra | (518.150) | (13.736.387) | - | (233.505) | (14.488.042) |
| | (8.599) | 13.359.490 | - | (30.072) | 13.320.819 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)
tải ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | EUR được quy đổi Triệu đồng | USD được quy đổi Triệu đồng | Vàng được quy đổi Triệu đồng | Các loại ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng | | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---|---|-------------------------|
| | | | | USD được quy đổi Triệu đồng | Các loại ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN | 378.732 | 290.765 | 152.515 | 589.185 | | 1.411.197 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 250.186 | 1.328.084 | - | 77.145 | | 1.655.415 |
| Cho vay và ứng trước cho khách hàng | - | 5.233.101 | - | - | | 5.233.101 |
| Tài sản Có khác | 55.905 | 5.209.479 | - | 1.687 | | 5.267.071 |
| Tổng tài sản | 684.823 | 12.061.429 | 152.515 | 668.017 | | 13.566.784 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 355.912 | 22.786.076 | - | 1.687 | | 23.143.675 |
| Tiền gửi của khách hàng | 380.919 | 4.540.166 | - | 429.425 | | 5.350.510 |
| Các khoản nợ phải trả khác | 2.657 | 56.255 | - | 1.859 | | 60.771 |
| Tổng nợ phải trả | 739.488 | 27.382.497 | - | 432.971 | | 28.554.956 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (54.665) | (15.321.068) | 152.515 | 235.046 | | (14.988.172) |
| Giá trị danh nghĩa của công cụ tài chính phải sinh | | | | | | |
| Dòng tiền vào | - | 3.736.852 | - | - | | 3.736.852 |
| Dòng tiền ra | (1.499.428) | (18.324.075) | - | (1.796.369) | | (21.619.872) |
| | (1.499.428) | (14.587.223) | - | (1.796.369) | | (17.883.020) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.4 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện mức độ ảnh hưởng của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con (do thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với những thay đổi về tỷ giá đồng Đô la Mỹ ở mức phù hợp. Rủi ro do thay đổi tỷ giá đối với các ngoại tệ khác của Ngân hàng và các công ty con không đáng kể.

| | Mức tăng tỷ giá USD so với VND | Ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu đồng |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---|
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | |
| USD | 2,00% | 8.037 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | | |
| USD | 2,00% | (11.742) |

Đồng VND giảm giá 2% so với đồng USD vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ có ảnh hưởng tương đương nhưng trái ngược với các loại tiền tệ với các số liệu nêu trên, trên cơ sở là tất cả các biến số khác không thay đổi.

40.5 Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là những rủi ro tổn thất phát sinh từ những lỗi do hệ thống, con người, lừa đảo hay các tác động bên ngoài. Khi các chốt kiểm soát không hoạt động hiệu quả, rủi ro hoạt động có thể ảnh hưởng đến danh tiếng, liên quan đến các vấn đề về pháp lý, hoặc gây ra các thiệt hại tài chính. Ngân hàng và các công ty con không thể loại bỏ hoàn toàn các rủi ro hoạt động, nhưng có thể quản lý các rủi ro thông qua khung quản lý và thông qua việc kiểm soát và xử lý các rủi ro tiềm tàng. Các chốt kiểm soát bao gồm hoạt động phân quyền có hiệu quả, quyền truy cập, quyền quản lý và quy trình đối chiếu, hướng dẫn nhân viên và các thủ tục đánh giá, như việc tận dụng kiểm toán nội bộ.

41. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt so với các khoản dưới đây trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Tiền mặt và vàng | 2.467.514 | 1.729.591 |
| Tiền gửi tại NHNN | 3.183.087 | 3.027.953 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với thời hạn ban đầu đến 3 tháng | 18.046.501 | 7.631.569 |
| | 23.697.102 | 12.389.113 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan bao gồm các giao dịch được thực hiện bởi các đơn vị có liên quan đến Ngân hàng và các công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và các công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và các công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và các công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng các công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Giá trị</i> | |
|--|----------------------|---|---|
| | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
| | | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Chi phí thù lao | (42.827) | (25.666) |
| | Chi phí lãi tiền gửi | (1.780) | (322) |

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Số dư</i> | <i>Phải thu</i> | |
|--|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i> |
| | | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Tiền gửi tại Ngân hàng | 116.534 | 41.037 |

Tiền gửi tại Ngân hàng của các bên liên quan là tiền gửi thông thường với các điều khoản và điều kiện chung phù hợp với các chính sách hiện hành của Ngân hàng.

Ngoài các giao dịch và số dư được trình bày ở trên, Ngân hàng không phát sinh bất kỳ giao dịch trọng yếu nào, các khoản phải thu và phải trả nào khác với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. VỐN

Ngân hàng và các công ty con duy trì một cơ sở quản lý vốn chủ động để đảm bảo các nguy cơ rủi ro trong kinh doanh và đáp ứng các yêu cầu về vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sự phù hợp của vốn của Ngân hàng và của các công ty con được theo dõi bằng cách sử dụng các biện pháp và tỷ lệ do NHNN ban hành.

Ngân hàng và các công ty con đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về vốn của mình trong các năm báo cáo.

43.1 Quản lý vốn

Mục tiêu chính của việc quản lý vốn của Ngân hàng và các công ty con là để đảm bảo rằng Ngân hàng và các công ty con tuân thủ các yêu cầu vốn theo quy định pháp luật và để duy trì mức xếp hạng tín dụng cao và tỷ lệ vốn lành mạnh nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh và tối đa hóa giá trị của các cổ đông.

Ngân hàng và các công ty con quản lý cơ cấu vốn và thực hiện điều chỉnh để phù hợp với những thay đổi của tình hình kinh tế và các đặc điểm rủi ro của hoạt động kinh doanh. Để duy trì hoặc điều chỉnh cơ cấu vốn, Ngân hàng và các công ty con có thể điều chỉnh mức chi trả cổ tức cho cổ đông, trả vốn cho các cổ đông hoặc phát hành chứng khoán vốn. Không có thay đổi nào được thực hiện đối với các mục tiêu, chính sách và quy trình từ năm trước. Tuy nhiên, các mục tiêu, chính sách và quy trình này đang được đánh giá thường xuyên bởi Hội đồng Quản trị.

43.2 Vốn pháp định

Bảng dưới đây thể hiện mức vốn pháp định và tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng và các công ty con tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo quy định của NHNN, vốn tự có và tỷ lệ an toàn vốn được tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 36/2014/TT-NHNN và Thông tư số 06/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2014/TT-NHNN và được xác định dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng và các công ty con phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("VAS").

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Vốn cấp 1 | 29.662 | 23.464 |
| Vốn cấp 2 | 5.201 | 6.820 |
| Tổng | 34.863 | 30.284 |
| Tài sản rủi ro | 232.803 | 207.530 |
| Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 | 12,74% | 11,31% |
| Tổng tỷ lệ an toàn vốn | 14,98% | 14,59% |
| Tỷ lệ an toàn tối thiểu theo Thông tư số 36/2014/TT-NHNN và số 06/2016/TT-NHNN | 9% | 9% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. VỐN (tiếp theo)

43.2 Vốn pháp định (tiếp theo)

Vốn pháp định của Ngân hàng và các công ty con bao gồm các thành phần vốn dưới đây từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt của Ngân hàng và các công ty con.

(1) Vốn cấp 1 bao gồm: vốn điều lệ; quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ đầu tư và phát triển; lợi nhuận chưa phân phối; thặng dư vốn cổ phần; trừ cổ phiếu quỹ (nếu có); và trừ lợi thế thương mại; khoản lỗ kinh doanh, bao gồm các khoản lỗ lũy kế; các khoản mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác, của các công ty con, hoặc của một doanh nghiệp, một quỹ đầu tư hoặc một dự án đầu tư vượt mức 10% tổng các khoản cấu thành vốn cấp 1 sau khi trừ đi các khoản phải trừ theo quy định, và tổng các khoản vốn góp, mua cổ phần sau khi đã trừ phần vượt mức 10% giới hạn trên, vượt mức 40% tổng các khoản cấu thành Vốn cấp 1 sau khi trừ đi các khoản phải trừ theo quy định; phần vượt mức đó sẽ bị trừ.

(2) Vốn cấp 2 bao gồm: 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định; 40% giá trị phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn; quỹ dự phòng tài chính; dự phòng chung, các công cụ nợ khác (*); trừ các khoản phải trừ và các khoản giảm trừ bổ sung.

(*) Bao gồm các công cụ nợ khác phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ có kỳ hạn ban đầu tối thiểu lớn hơn hoặc bằng 5 năm;
- ▶ không được đảm bảo bằng tài sản của chính tổ chức tín dụng;
- ▶ tổ chức tín dụng chỉ được mua lại, trả nợ trước thời gian đáo hạn với Điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam;
- ▶ tổ chức tín dụng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- ▶ trong trường hợp thanh lý tổ chức tín dụng, người sở hữu trái phiếu và các công cụ nợ khác chỉ được thanh toán sau khi tổ chức tín dụng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; và
- ▶ tổ chức tín dụng chỉ được lựa chọn lãi suất của trái phiếu chuyển đổi và các công cụ nợ khác được xác định bằng giá trị cụ thể hoặc được xác định theo công thức và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành.

Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định bằng giá trị cụ thể, việc thay đổi lãi suất chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 1 lần trong suốt thời hạn của trái phiếu chuyển đổi, các công cụ nợ khác.

Trường hợp sử dụng lãi suất được xác định theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

44.1 Số liệu so sánh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Một số khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ngân hàng và các công ty con được phân lại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Đã báo cáo Triệu đồng | Phân loại lại Triệu đồng | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Phân loại lại Triệu đồng |
|--|---|-----------------------------|--|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (i) | 16.156.294 | (655.621) | 15.500.673 |
| - Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng | 13.554.661 | (655.621) | 12.899.040 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ (i) | (747.693) | 455.723 | (291.970) |
| - Chi phí hoa hồng môi giới (Thuyết minh số 11) | (279.036) | 222.814 | (56.222) |
| - Chi khác (Thuyết minh số 11) | (386.472) | 232.909 | (153.563) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác | 970.791 | (152.504) | 818.287 |
| - Lãi thuần từ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 13) (iii) | 340.322 | (100.114) | 240.208 |
| - Chi phí thu hồi nợ đã xử lý (Thuyết minh số 13) (ii) | - | (52.390) | (52.390) |
| Chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính (Thuyết minh số 14) (iii) | (3.755.168) | 100.114 | (3.655.054) |
| Chi phí nhân viên (i) | (2.559.292) | 199.898 | (2.359.394) |
| - Chi phí lương và phụ cấp (Thuyết minh số 15) | 2.253.384 | (199.898) | 2.053.486 |
| Chi phí hoạt động khác (ii) | (1.488.674) | 52.390 | (1.436.284) |

(i) Ngân hàng đã phân loại chi phí hoạt động dịch vụ với giá trị 455.723 triệu đồng và chi phí nhân viên với giá trị 199.898 triệu đồng để giảm trừ vào thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự với giá trị 655.621 triệu đồng. Đây là các chi phát sinh để khởi tại khoản vay mới cho khách hàng của Ngân hàng và các công ty con.

(ii) Ngân hàng phân loại lại chi phí phát sinh trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho hoạt động thu hồi nợ đã xử lý với giá trị 52.390 triệu đồng từ chi phí hoạt động khác sang thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác cho mục đích trình bày báo cáo.

(iii) Ngân hàng phân loại lại khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán với giá trị 100.114 triệu đồng từ lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác sang chi phí dự phòng rủi ro tài sản tài chính cho mục đích trình bày báo cáo.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại lại như trên chỉ nhằm mục đích trình bày số liệu so sánh, việc phân loại này không ảnh hưởng đến "Tổng thu nhập hoạt động", "Tổng lợi nhuận trước thuế", "Lợi nhuận thuần trong kỳ" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và không ảnh hưởng đến báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

44.2 Số liệu so sánh đối với báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Một số khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng và các công ty con được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Trích từ báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

| | 31 tháng 12 năm 2017 | | 31 tháng 12 năm 2017 | |
|--|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Đã báo cáo Triệu đồng | Phân loại lại Triệu đồng | Phân loại lại Triệu đồng | Phân loại lại Triệu đồng |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 33.185.434 | 4.889.882 | 38.075.316 | |
| - Vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 31) | 20.166.993 | 4.889.882 | 25.056.875 | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 3.919.624 | (3.590.532) | 329.092 | |
| - Vay từ Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) bằng USD (Thuyết minh số 33) | 3.590.532 | (3.590.532) | - | |
| Các khoản nợ phải trả khác | 5.293.501 | (1.299.350) | 3.994.151 | |
| - Bán giấy tờ có giá và cam kết mua lại (Thuyết minh số 36) | 1.299.350 | (1.299.350) | - | |

Ngân hàng và các công ty con phân loại lại vốn nhận vay từ Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) với giá trị 3.590.532 triệu đồng từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro và khoản bán giấy tờ có giá và cam kết mua lại với giá trị 1.299.350 triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo do các đối tác này là tổ chức tài chính.

Việc phân loại lại này chỉ cho mục đích trình bày so sánh và việc phân loại lại không ảnh hưởng đến "Tổng nợ phải trả", "Tổng vốn chủ sở hữu và nợ phải trả" trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 9 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng đã mua lại 73.219.600 cổ phần ưu đãi làm cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 379/2018/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Ngày 1 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng ra thông báo chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30,217% và chia thưởng từ nguồn Quỹ bổ sung vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 31,60% theo Quyết định số 85/2018/CV-HĐQT của Hội đồng quản trị. Ngày 27 tháng 7 năm 2018, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán xác nhận về việc cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết và nhà đầu tư có thể thực hiện các giao dịch mua bán các cổ phiếu này. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện ghi nhận tăng vốn điều lệ tương ứng với số lượng cổ phiếu đăng ký tăng từ 1.570.623.015 cổ phiếu lên 2.496.272.872 cổ phiếu.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
(tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO CUỐI KỲ KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------|
| AUD | 17.001 | 17.718 |
| CAD | 17.477 | 18.054 |
| CHF | 23.176 | 23.308 |
| CNY | 3.464 | 3.486 |
| DKK | 3.160 | 3.160 |
| EUR | 26.829 | 27.248 |
| GBP | 30.334 | 30.692 |
| JPY | 207 | 202 |
| NZD | 17.249 | 17.249 |
| SEK | 3.078 | 3.078 |
| SGD | 16.847 | 16.980 |
| THB | 640 | 640 |
| USD | 22.950 | 22.425 |
| XAU | 368.000 | 364.500 |



Người lập:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:

Bà Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Kiểm Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 9 năm 2018